



CỤC THỐNG KÊ TỈNH AN GIANG

BÁO CÁO
KINH TẾ - XÃ HỘI
TỈNH AN GIANG
NĂM 2024

An Giang, 01-2025

Số: /BC-CTK

An Giang, ngày tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng 12 và năm 2024

Tình hình thế giới được dự báo tiếp tục diễn biến rất phức tạp, chiến tranh xung đột quân sự leo thang ở một số quốc gia tác động đến hòa bình, ổn định trên thế giới; kinh tế toàn cầu sẽ phải đối mặt với nhiều bất ổn và cạnh tranh ngày càng gay gắt hơn: lạm phát đã giảm nhưng vẫn ở mức cao tác động đến tâm lý chi tiêu của người dân, biến đổi khí hậu làm cho thời tiết cực đoan hơn, bao gồm lũ lụt và hạn hán, cùng với hiện tượng El Nino, khiến giá lương thực tăng cao, chính sách thắt chặt tiền tệ tạo thêm lực cản làm chậm tiến trình phục hồi kinh tế. Tuy nhiên, sau nhiều biến động, kinh tế thế giới đang dần ổn định khi thương mại hàng hóa toàn cầu được cải thiện trở lại, áp lực lạm phát giảm dần, điều kiện tài chính đang tiếp tục được nới lỏng, nguồn cung lao động gia tăng.

Trong nước, kinh tế - xã hội năm 2024 đạt được kết quả tích cực, GDP chín tháng năm 2024 ước tăng 6,82% so với cùng kỳ năm trước, trong bối cảnh kinh tế thế giới còn nhiều bất ổn, khẳng định chính sách quản lý và điều hành của Chính phủ, các Bộ, ngành và địa phương từng bước phát huy hiệu quả, tạo đà phát triển cho quý sau và năm tiếp theo.

Tỉnh An Giang với mục tiêu tiếp tục thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và triển khai các nhiệm vụ đột phá trọng tâm trong năm 2024 cũng là năm bút phá để hoàn thành kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định số 138/QĐ-UBND ngày 17/01/2024 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh An Giang năm 2024 và Kế hoạch số 49/KH-UBND ngày 17/01/2024 về Kịch bản tăng trưởng kinh tế năm 2024, theo đó các ngành, các cấp triển khai nhiều giải pháp, tổ chức thực hiện kịp thời các cơ chế, chính sách của Chính phủ, xây dựng và thực hiện nhiều chương trình, đề án, kế hoạch phù hợp với tình hình và điều kiện thực tế của địa phương phấn đấu thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ được giao. Kết quả năm 2024, kinh tế - xã của tỉnh tiếp tục đạt được nhiều kết quả tích cực, hầu hết các ngành, lĩnh vực đều tăng trưởng khá.

I. PHÁT TRIỂN KINH TẾ

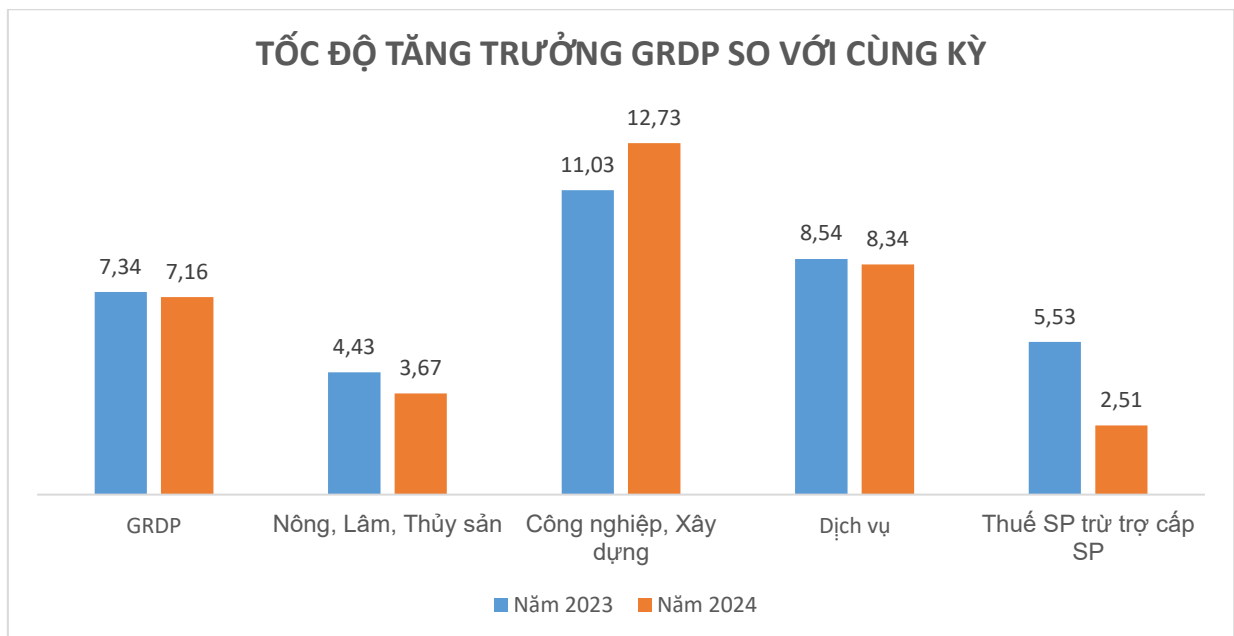
1. Tốc độ tăng tổng sản phẩm (GRDP)

Những tháng cuối năm là thời điểm tốt để các doanh nghiệp tập trung sản xuất kinh doanh, triển khai các chương trình ưu đãi, thu hút người tiêu dùng, đáp ứng nhu cầu mua sắm của người dân nhân dịp lễ lớn như Giáng sinh và Tết

Nguyên đán. Ước tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) quý IV/2024 tăng 8,87% so cùng kỳ năm trước, là quý có mức tăng trưởng cao nhất so với các quý trong năm. Trong mức tăng chung thì khu vực I (nông, lâm nghiệp và thủy sản) tăng 5,86%; khu vực II (công nghiệp và xây dựng) tăng 13,65%; khu vực III (dịch vụ) tăng 9,79%; thuế sản phẩm trừ trợ giá sản phẩm tăng 0,4% so cùng kỳ.

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) ước năm 2024 tăng 7,16% so cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2023 tăng 6,14%). Trong mức tăng chung thì khu vực I tăng 3,67% (cùng kỳ năm 2023 tăng 4,31%) đóng góp % vào mức tăng trưởng giá trị tăng thêm của toàn ngành kinh tế; khu vực II tăng 12,73% (cùng kỳ năm 2023 tăng 10,04%); khu vực III tăng 8,34% (cùng kỳ 6,52%); thuế sản phẩm trừ trợ giá sản phẩm tăng 2,51% so cùng kỳ.

Hình 1. Tốc độ tăng GRDP năm 2024 so cùng kỳ (%)



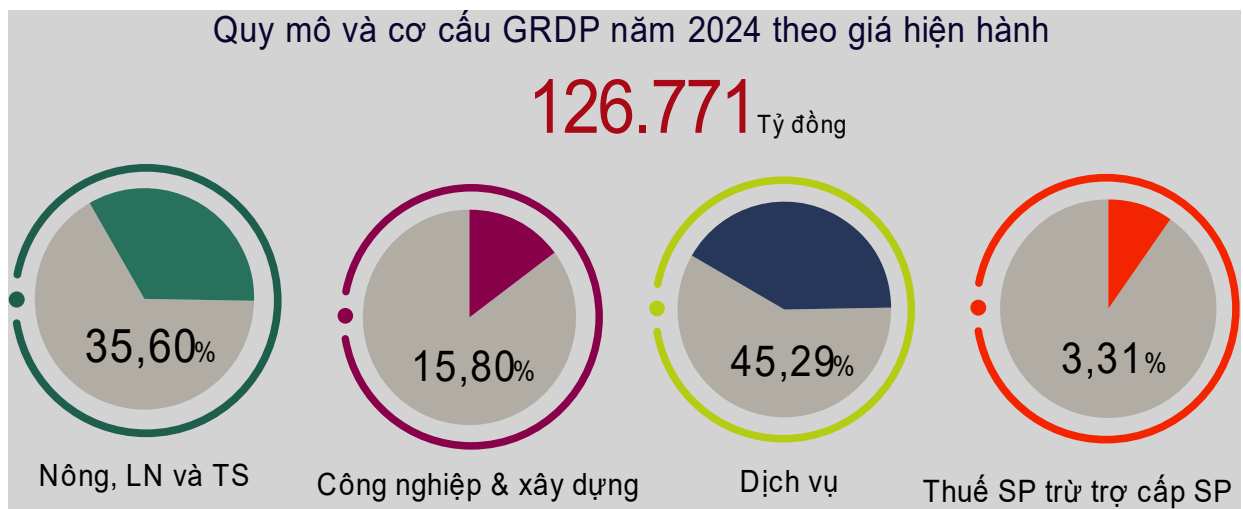
Tốc độ tăng trưởng GRDP các quý, năm 2024 so cùng kỳ (%)

Chỉ tiêu	Sơ bộ quý I	Sơ bộ quý II	Sơ bộ 6 tháng đầu năm	Sơ bộ quý III	Sơ bộ 9 tháng đầu năm	Ước tính quý IV	Ước tính Cả năm
GRDP	5,52	7,59	6,35	6,88	6,54	8,87	7,16
Khu vực I	2,47	4,84	2,98	2,88	2,94	5,86	3,67
Khu vực II	12,02	11,31	11,67	13,51	12,33	13,65	12,73
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	12,19	11,00	11,60	13,28	12,19	13,87	12,70
Khu vực III	7,27	7,37	7,32	8,72	7,80	9,79	8,34
Thuế SP trừ trợ cấp SP	2,21	5,52	3,70	1,87	3,19	0,40	2,51

Tăng trưởng năm 2024 của tỉnh xếp thứ 5 vùng Đồng bằng sông Cửu Long (vùng ĐBSCL) và xếp thứ 38 cả nước. Về quy mô GRDP của tỉnh đạt: 126.771 tỷ đồng, xếp thứ 5 vùng ĐBSCL (sau các tỉnh: Long An, Tiền Giang, Cần Thơ, Kiên Giang). Dân số trung bình năm 2024 ước 1.912.581 người, xếp thứ 1 vùng ĐBSCL. GRDP bình quân đầu người đạt 66,28 triệu đồng, xếp thứ 12 vùng ĐBSCL (trước tỉnh Bến Tre).

Về cơ cấu kinh tế đầu năm 2024, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 35,6%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 15,80%; khu vực dịch vụ chiếm 45,29%; thuế sản phẩm trừ trợ giá sản phẩm chiếm 3,31%.

Hình 2. Cơ cấu GRDP năm 2024 theo giá hiện hành



2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Tiếp tục triển khai nhân rộng các mô hình sản xuất nông nghiệp hiệu quả, phù hợp với nhu cầu thực tế của thị trường, đẩy mạnh truy xuất nguồn gốc, ứng dụng công nghệ thông tin, giúp nâng cao năng lực sản xuất theo hướng chuyên sâu, bền vững. Trong năm ngành nông nghiệp mặc dù năng suất lúa bình quân chung có giảm 0,19 tạ/ha so cùng kỳ nhưng do diện tích gieo trồng tăng (+2.380 ha) so cùng kỳ, sản lượng lúa cả năm ước đạt 4,071 triệu tấn (+3,7 ngàn tấn), trong đó diện tích gieo trồng nếp và các giống lúa chất lượng đạt 309,9 ngàn ha (+20,6 ngàn ha) với sản lượng đạt hơn 2,1 triệu tấn, tăng 131,5 ngàn tấn) và sản lượng cây lâu năm đạt 358 ngàn tấn, tăng 9,4% góp phần làm cho ngành nông nghiệp có mức tăng 2,76% so cùng kỳ; Ngành khai thác và nuôi trồng thủy sản có mức tăng cao 7,84% với sản lượng thu hoạch đạt 702 ngàn tấn, tăng 7,18% (+47 ngàn tấn) so cùng kỳ.

2.1. Nông nghiệp

2.1.1. Trồng trọt

a) Cây hằng năm

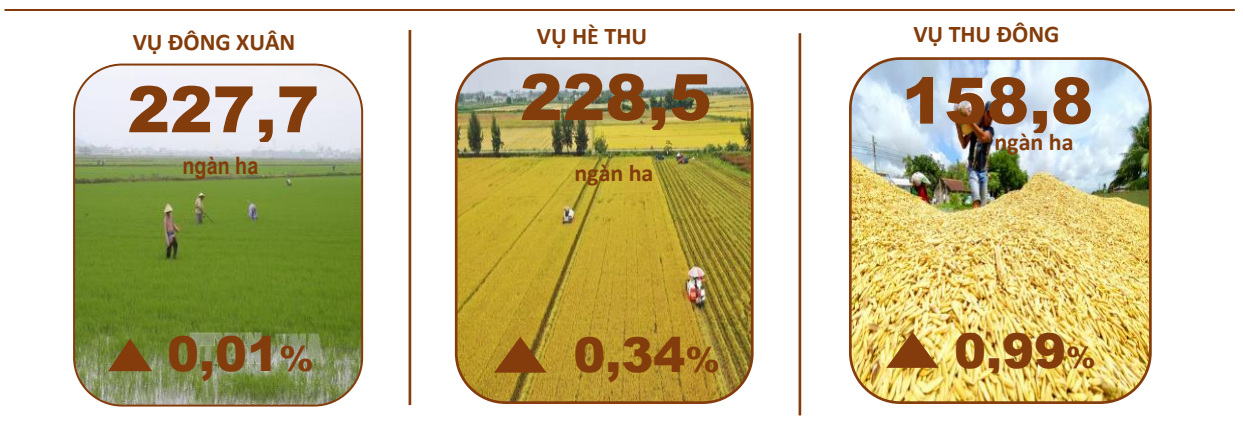
- Diện tích: Tổng diện tích gieo trồng cây hằng năm cả năm 2024 đạt 667,4 ngàn ha, đạt 101,27% KH, tăng 0,23% hay tăng hơn 1,5 ngàn ha so năm 2023.

Tổng diện tích gieo trồng vượt Kế hoạch và tăng so cùng kỳ, chủ yếu do vụ Hè Thu năm 2024 thực hiện gieo trồng lại một số tiểu vùng sản xuất mà trong vụ Hè Thu năm 2023 đã thực hiện lợi vụ, đồng thời do giá lúa tăng cao nên nông dân tranh thủ xuống giống các tiểu vùng sản xuất ngoài đề bao và các tiểu vùng không nằm trong kế hoạch sản xuất lúa Vụ 3, cụ thể:

+ Cây lúa: Xuống giống được gần 618,6 ngàn ha, đạt 101,65% KH và tăng 0,39% (+2,4 ngàn ha) so cùng kỳ, gồm: Vụ Đông Xuân (2023-2024) thực hiện xuống giống được hơn 227,7 ngàn ha, đạt 99,87% KH và tăng 0,01% (+28 ha) so vụ Đông Xuân năm trước; vụ Mùa (2023-2024) xuống giống được 3.519 ha, đạt 100,02% KH và tăng 14 ha; vụ Hè Thu xuống giống được 228,5 ngàn ha, đạt 100,24% KH và bằng 100,34% hay tăng 784 ha và vụ Thu Đông xuống giống được 158,8 ngàn ha, đạt 106,58% KH và tăng 0,99% (+1,6 ngàn ha) so cùng kỳ.

+ Hoa màu: Toàn tỉnh thực hiện gieo trồng được gần 48,8 ngàn ha, đạt 96,71% KH và giảm 1,68% (-883 ha) so cùng kỳ, cụ thể: Vụ Đông Xuân gần 17,8 ngàn ha (-763 ha); vụ Hè Thu gần 17,4 ngàn ha (-308 ha) và vụ Mùa gieo trồng được gần 13,7 ngàn ha (+238 ha).

Hình 3. Diện tích gieo trồng năm 2024 so cùng kỳ



- Năng suất, sản lượng

+ Cây lúa: Năng suất bình quân các vụ ước đạt 65,82 tạ/ha, giảm 0,29% (-0,19 tạ/ha) so với năm 2023, cụ thể: Chính thức vụ Đông Xuân đạt 74,45 tạ/ha (-1,05 tạ/ha); chính thức vụ Mùa đạt 38,68 tạ/ha (-0,54 tạ/ha); chính thức vụ Hè Thu năng suất đạt 59,9 tạ/ha (-0,73 tạ/ha) và vụ Thu Đông năng suất dự ước đạt 62,59 tạ/ha (+1,94 tạ/ha). Sản lượng cả năm ước đạt hơn 4,071 triệu tấn, bằng 100,09% hay tăng hơn 3,7 ngàn tấn, gồm: Vụ Đông Xuân đạt 1,696 triệu tấn, giảm 23,8 ngàn tấn; vụ Mùa đạt 13,6 ngàn tấn, giảm 133 tấn; vụ Hè Thu hơn 1,369 triệu tấn, giảm 12 ngàn tấn và vụ Thu Đông 994 ngàn tấn, tăng 40,2 ngàn tấn.

+ Hoa màu: Năng suất, sản lượng thu hoạch một số loại hoa màu trọng điểm của tỉnh như sau: Bắp năng suất đạt 74,25 tạ/ha (+0,18 tạ/ha), sản lượng đạt 42 ngàn tấn (-64 tấn); khoai mỳ năng suất đạt 194,92 tạ/ha (+6,95 tạ/ha), sản lượng đạt 14,5 ngàn tấn (+1,4 ngàn tấn); khoai môn năng suất đạt 198,44 tạ/ha (+5,06

tạ/ha), sản lượng đạt 25,7 ngàn tấn (+5,9 ngàn tấn); rau dưa các loại năng suất đạt 216,21 tạ/ha (-0,39 tạ/ha), sản lượng đạt 704 ngàn tấn (+21,3 ngàn tấn)...

- Giá vật tư nông nghiệp và giá lúa

+ Giá vật tư phục vụ sản xuất biến động theo hướng tích cực: Giá bán phân Kali (Canada) 750 ngàn đồng/bao (giảm 100 ngàn đồng/bao so cùng kỳ); phân Super lân (Long Thành) 275 ngàn đồng/bao (tăng 5 ngàn đồng/bao so cùng kỳ); phân NPK Việt Nhật 850 ngàn đồng/bao (tăng 75 ngàn đồng/bao so cùng kỳ); phân Urê (Phú Mỹ) bình quân 550 ngàn đồng/bao (giảm 160 ngàn đồng/bao so cùng kỳ) và phân DAP nâu (Trung Quốc) 1.050 ngàn đồng/bao (giảm 50 ngàn đồng/bao so cùng kỳ);....

+ Giá bán nông sản ổn định ở mức cao: Giá bán các giống lúa OM dao động từ 8.200-8.700 đồng/kg, tăng từ 400-700 đồng/kg so cùng kỳ; lúa IR50404 dao động từ 7.800-8.000 đồng/kg, tăng từ 500-1.000 đồng/kg so cùng kỳ; Đài Thơm 8 có giá bán 8.400-8.600 đồng/kg, tăng từ khoảng 600 đồng/kg so cùng kỳ;...

b) Cây lâu năm

Tình hình xuất khẩu trái cây sang Trung Quốc tiếp tục gặp trở ngại nên giá bán một số loại cây ăn quả không thật sự ổn định, đặc biệt giá bán xoài Đài Loan dù có tăng chút ít so cùng kỳ nhưng vẫn còn dao động ở mức thấp. Mặt khác, nhờ thực hiện chuyển đổi từ diện tích cây hằng năm sang trồng các loại cây ăn quả lâu năm trong các năm gần đây đã góp phần làm tăng diện tích cây lâu năm cho thu hoạch sản phẩm qua từng năm.

Tổng diện tích (DT) hiện có cả năm khoảng 22,6 ngàn ha, tăng 4,0% hay tăng 870 ha so với năm 2023 (trồng mới khoảng 1,8 ngàn ha), trong đó diện tích cây ăn quả 20,5 ngàn ha (chiếm 90,61% tổng DT cây lâu năm), tăng 4,08% hay tăng 803 ha so cùng kỳ. Trong tổng diện tích cây lâu năm hiện có, diện tích cho sản phẩm 18 ngàn ha, tăng 832 ha. Tổng sản lượng thu hoạch của các loại cây lâu năm cả năm 2024 ước đạt 358 ngàn tấn, tăng 9,4%, tương đương tăng gần 31 ngàn tấn (chủ yếu do tăng DT cho sản phẩm). Sản lượng một số loại cây trồng chủ lực của tỉnh như sau: Xoài 208 ngàn tấn, tăng 13,6 ngàn tấn; chuối 9,7 ngàn tấn, tăng 978 tấn; mít 61,2 ngàn tấn, tăng 10,8 tấn; dưa 24 ngàn tấn, tăng 2 ngàn tấn...

2.1.2. Chăn nuôi

Từ đầu năm đến nay, nhu cầu thịt hơi trên địa bàn tỉnh luôn ở mức cao, tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm được kiểm soát tốt, tạo được sự yên tâm cho người chăn nuôi nên quy mô đàn chăn nuôi có tiếp tục tăng, đặc biệt là quy mô đàn chăn nuôi của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh được mở rộng.

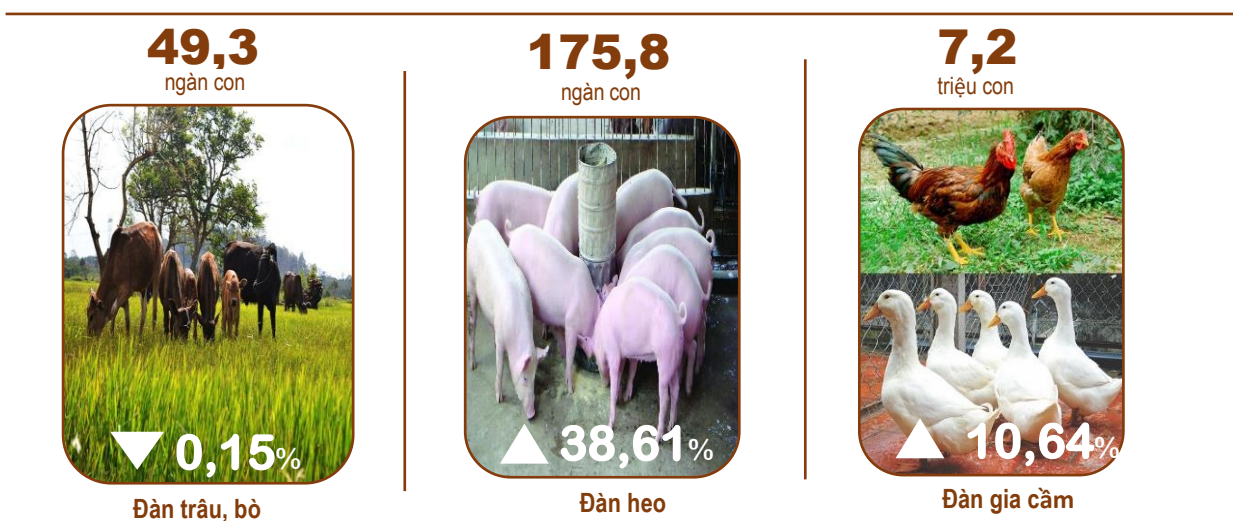
Tổng sản lượng thịt hơi chăn nuôi cả năm 2024 ước đạt 58,7 ngàn tấn, tăng 18,43% (+9 ngàn tấn) so năm 2023. Số lượng và sản lượng thịt hơi của một số loại vật nuôi chủ yếu như sau:

+ Đàn heo thịt: Giá bán heo hơi dao động từ 60-63 ngàn đồng/kg, tăng từ 10 ngàn đồng/kg so cùng kỳ, với mức giá bán này người nuôi có lợi nhuận nên quy mô đàn tiếp tục tăng. Ước tính thời điểm cuối năm, đàn heo toàn tỉnh có gần 175,8 ngàn con, tăng 5,94% (+9,9 ngàn con) so cùng kỳ; Sản lượng thịt hơi xuất chuồng ước đạt 36 ngàn tấn, tăng 31,85% (+8,7 ngàn tấn) so cùng kỳ;

+ Đàn trâu bò toàn tỉnh khoảng 49,3 ngàn con, giảm 0,15% (-75 con) so cùng kỳ, trong đó, đàn bò 46,4 ngàn con (chiếm 94,12%), giảm 0,14% (-64 con) so cùng kỳ; Sản lượng thịt hơi trâu bò xuất chuồng khoảng 6,9 ngàn tấn, giảm 100 tấn so cùng kỳ;

+ Đàn gia cầm ước khoảng 7,2 triệu con, tăng 10,64% (+687 ngàn con), trong đó đàn gà 2,9 triệu con, tăng 21,19% (+514 ngàn con) so cùng kỳ; Sản lượng thịt hơi gia cầm các loại xuất chuồng khoảng 15,5 ngàn tấn, tăng 3,71% (+552 tấn) so cùng kỳ.

Hình 4. Số lượng gia súc, gia cầm cuối tháng 12/2024



2.2. Lâm nghiệp

Từ đầu năm đến nay, các ngành chức năng tập trung cho công tác phòng cháy chữa cháy rừng và bảo vệ rừng; gieo ươm cây giống phục vụ công tác trồng rừng tập trung và cây lâm nghiệp phân tán.

- Đã thực hiện tuần tra bảo vệ, PCCCR, chống chặt phá rừng 775 đợt (tăng 57 đợt so năm trước), với 3.080 người tham gia (+585 người). Đã phát hiện 18 vụ vi phạm, xử lý phạt tiền 45,6 triệu đồng, tịch thu 10,5 m³ gỗ loài thông thường và 16 cá thể cò trắng.

- Thực hiện theo dõi, kiểm tra nguồn gốc động vật rừng để xác nhận cấp phép vận chuyển 612 giấy phép, gồm: 141 giấy phép về cá sấu nước ngọt với 55.209 con và các loài động vật hoang dã khác 471 giấy phép với 119.921 cá thể.

- Diện tích rừng được chăm sóc cả năm 2024 khoảng 2.394 ha, tăng 3,91%, (+ 90 ha) so năm 2023; diện tích rừng được bảo vệ là 3.535 ha, tăng 2,32% so

năm trước. Thực hiện trồng rừng tập trung cả năm ước khoảng 80 ha, tương đương cùng kỳ, gồm: Rừng phòng hộ trồng mới 10 ha, tăng 3,09% và rừng sản xuất trồng mới 70 ha.

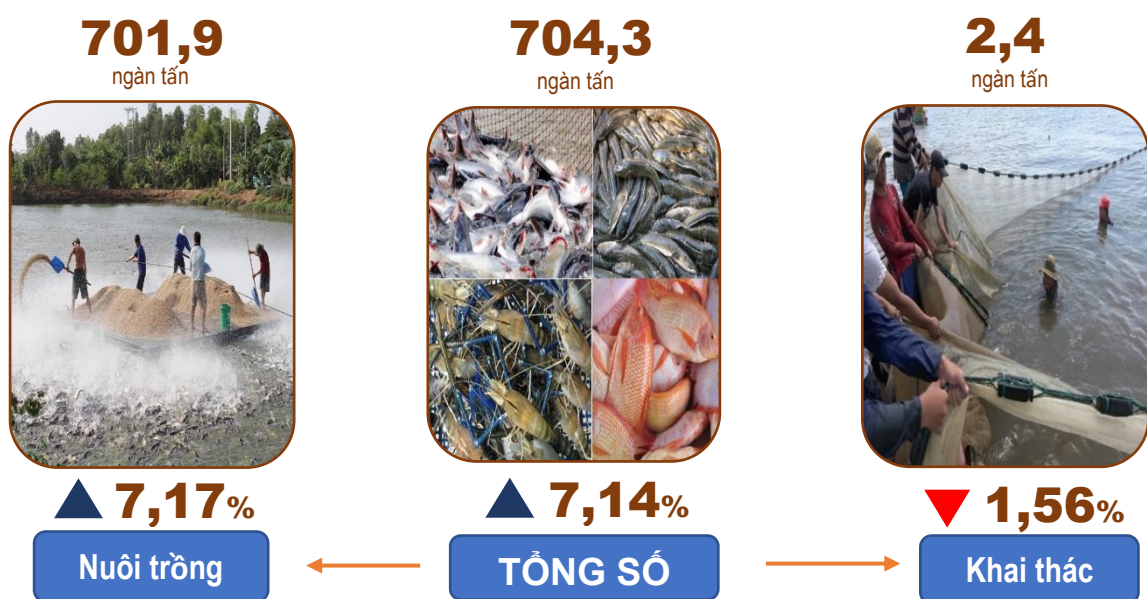
- Tổng sản lượng gỗ khai thác cả năm ước đạt khoảng 37,5 ngàn m³, tăng 651 m³ và 280 ngàn ster củi, tăng 7,3 ngàn ster so với năm 2023. Các sản phẩm từ rừng ước đạt như sau: Tre, trúc hơn 5,2 triệu cây; măng tươi khoảng 7 tấn, tăng 24 tấn; me chua 80 tấn, giảm 2 tấn; rau rừng các loại 790 tấn, tăng 5 tấn so năm trước.

2.3. Thủy sản

Tổng sản lượng thủy sản nuôi trồng cả năm 2024 ước đạt 704,3 ngàn tấn, tăng 7,14% hay tăng 47 ngàn tấn so cùng kỳ. Chia ra:

- Nuôi trồng thủy sản: giá bán cá tra nguyên liệu dao động từ 27-30 ngàn đồng/kg với mức giá bán này đối với hộ nuôi đã có lợi nhuận, riêng các doanh nghiệp có chu trình sản xuất khép kín sẽ đạt mức lợi nhuận cao hơn đồng thời diện tích nuôi cá tra hiện nay hầu hết thuộc các vùng nuôi của doanh nghiệp, bên cạnh nhu cầu tiêu thụ các loại thủy sản khác luôn ở mức cao, từ đó làm cho quy mô nuôi và thu hoạch trong năm tăng so cùng kỳ. Sản lượng thủy sản nuôi trồng cả năm 2024 ước đạt 702 ngàn tấn, tăng 7,17% hay tăng 47 ngàn tấn so cùng kỳ, gồm: Sản lượng cá tra thu hoạch khoảng 629 ngàn tấn, tăng 7,20% (+42,2 ngàn tấn) so cùng kỳ; Sản lượng thu hoạch các loại cá khác khoảng 72,5 ngàn tấn, tăng 6,99% (+4,7 ngàn tấn) so cùng kỳ; Nhu cầu và giá bán luôn ổn định ở mức cao nên sản lượng các loại thủy sản khác thu hoạch khoảng 547 tấn, tăng 6,20% (+32 tấn) so cùng kỳ.

Hình 5. Sản lượng thủy sản thu hoạch năm 2024



- Khai thác thủy sản: Hằng năm các ngành chức năng đều tổ chức các đợt thả cá ra sông nhằm tái tạo nguồn lợi thủy sản tự nhiên nhưng do nguồn lợi thủy sản tự nhiên từ thượng nguồn Campuchia đổ về có xu hướng giảm nên sản lượng thủy sản khai thác nội địa trong năm ước hơn 2,3 ngàn tấn (chủ yếu là cá chiếm 97,91%% tổng sản lượng thủy sản khai thác), giảm 37 tấn so cùng kỳ.

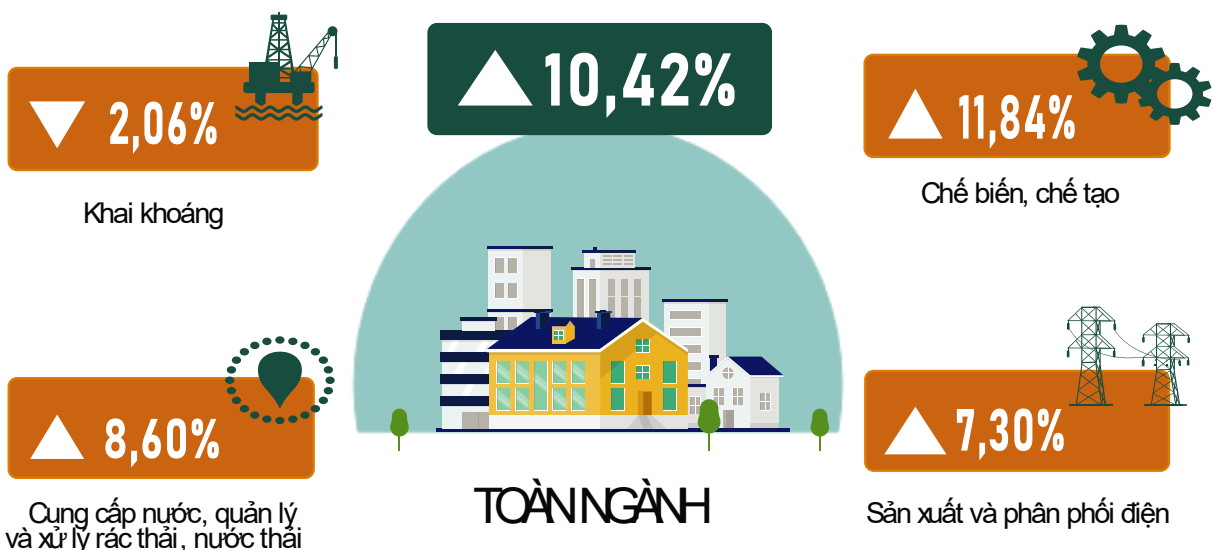
3. Sản xuất công nghiệp

Phát huy hiệu quả giải pháp thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội năm 2024 đã được các ngành, các cấp triển khai thời gian qua, sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh giữ nhịp độ tăng trưởng, đặc biệt ngành hàng may mặc, da giày có thêm nhiều đơn đặt hàng mới, doanh nghiệp đẩy mạnh sản xuất, nhu cầu tuyển dụng lao động tăng cao, công nhân phải tăng ca, tăng giờ làm và doanh nghiệp có nhiều chính sách phúc lợi vừa khuyến khích tinh thần và tăng thu nhập cho người lao động.

- Ước chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP) tháng 12/2024 tăng 2,26% so với tháng trước và tăng 12,55% so cùng kỳ năm trước; Cả năm 2024, chỉ số sản xuất công nghiệp ước tăng 10,42% so năm trước, trong đó: Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 11,84%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 7,30%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 8,60%; riêng ngành khai khoáng giảm 2,90% (nguyên nhân do một số mỏ đã hết thời hạn, tạm ngừng khai thác, đang làm thủ tục để được cấp phép khai thác đá trong thời gian tới).

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP NĂM 2024

Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp so với năm trước



Khối lượng sản xuất một số sản phẩm chủ yếu trên địa bàn tỉnh trong năm 2024 như sau:

- Sản lượng đá xây dựng khai thác tháng 12/2024 ước đạt 500,2 ngàn m³, tăng 1,17% so tháng trước nhưng giảm 3,45% so cùng kỳ; cả năm 2024 ước đạt 6,2 triệu m³, giảm 2,06% so năm trước. Sản phẩm đá xây dựng cơ bản đáp ứng nhu cầu xây dựng các công trình trọng điểm trong tỉnh và các tỉnh lân cận. Đối với các mỏ cát trên địa bàn tỉnh, ngành chức năng đã cấp phép khai thác 11 mỏ cát, công suất khai thác 11,5 triệu m³/năm theo cơ chế đặc thù, nhằm phục vụ các công trình trọng điểm trên địa bàn tỉnh và ở một số tỉnh khác;

- Tình hình xuất khẩu thủy sản tiếp tục thuận lợi, sản lượng tăng khá so cùng kỳ. Sản phẩm thủy sản đông lạnh tháng 12/2024 ước đạt 16,4 ngàn tấn, tăng 0,90% so tháng trước và tăng 6,27% so cùng kỳ; cả năm 2024 ước đạt 177,5 ngàn tấn, tăng 11,49% so năm trước. Bên cạnh xuất khẩu thành phẩm chế biến phi lê, các doanh nghiệp còn xuất khẩu cá tra nguyên con xẻ bướm và cá cắt khúc. Sản phẩm thủy sản tiêu thụ phần lớn ở các thị trường truyền thống như: Châu Á (Trung Quốc, Thái Lan, Singapore, Malaysia, Philippines,...), Châu Mỹ (Colombia, Mỹ, Mexico, ...), Châu Âu (Nga, Ukraina, Pháp,...);

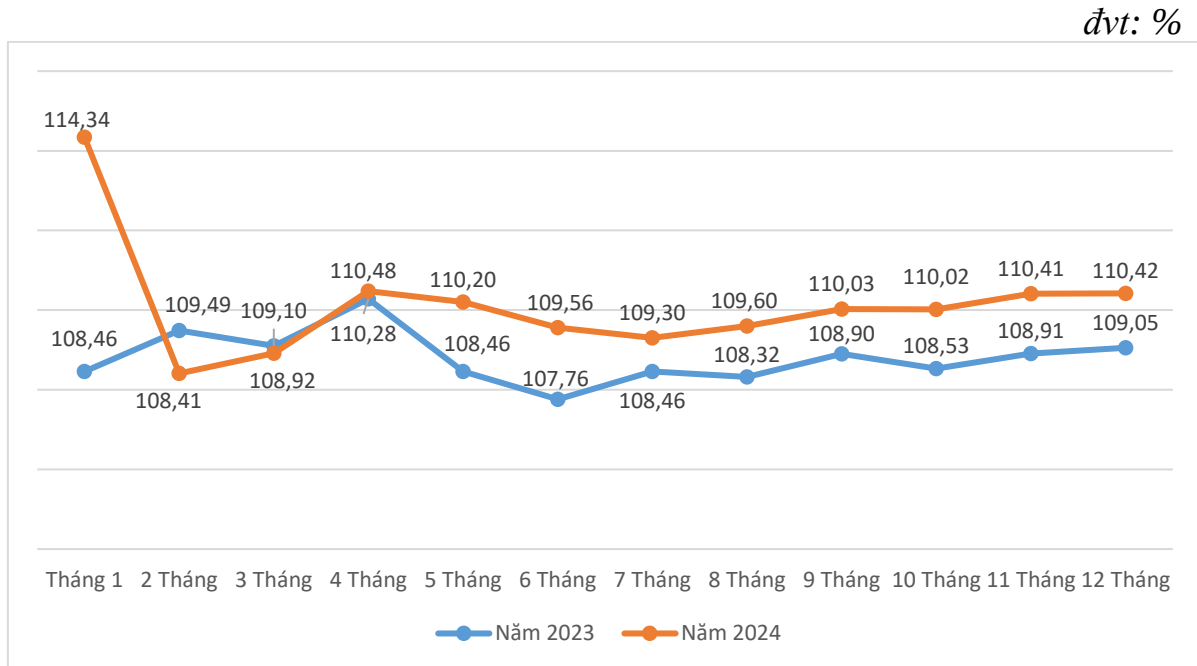
- Sản lượng xay xát gạo tiếp tục ổn định, ước tháng 12/2024 đạt 144,8 ngàn tấn, tăng 4,47% so tháng trước và tăng 5,49% so cùng kỳ; cả năm 2024 ước đạt 1.747,9 ngàn tấn, tăng 2,24% so năm trước;

- Các doanh nghiệp may mặc quần áo có nhiều hơn đơn đặt hàng từ Mỹ và các nước châu Âu,... vì vậy sản xuất tăng đáng kể so với năm trước. Quần áo các loại tháng 12/2024 ước đạt 5,07 triệu cái, tăng 2,80% so tháng trước và tăng 8,32% so cùng kỳ; cả năm 2024 ước đạt 59,9 triệu cái, tăng 37,55% so năm trước;

- Sản phẩm giày, dép da các loại tháng 12/2024 ước đạt 2,98 triệu đôi, tăng 1,59% so tháng trước và tăng 33,39% so với cùng kỳ; cả năm 2024 ước đạt 30,4 triệu đôi, tăng 42,43% so năm trước. Thị trường tiêu thụ chủ lực như: Mỹ, Hà Lan, Nhật, Tây Ban Nha,... Các doanh nghiệp thường xuyên tuyển dụng thêm lao động để sản xuất theo đơn đặt hàng đã ký kết;

- Sản lượng điện mặt trời sản xuất tăng khá, ước tháng 12/2024 đạt 57,7 triệu kwh, tăng 2,87% so tháng trước và giảm 1,28% so cùng kỳ; cả năm 2024 ước đạt 677,1 triệu kwh, tăng 4,68% so năm trước.

Bên cạnh nhiều sản phẩm sản xuất tăng, do nhiều nguyên nhân nên vẫn còn một số sản phẩm sản xuất giảm so cùng kỳ như: Sản phẩm bao và túi các loại cả năm 2024 ước đạt 8,5 ngàn tấn, giảm 10,70%; cầu kiện cầu và nhip cầu bằng sắt, thép ước đạt 2,2 ngàn tấn, giảm 22,52%...

Hình 6. Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp so cùng kỳ

- Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo dự tính tháng 12/2024 tương đương so tháng trước và giảm 25,97% so cùng kỳ. Trong đó: Ngành sản xuất chế biến thực phẩm tương đương tháng trước và giảm 18,50% so cùng kỳ; ngành sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 7,03% so tháng trước và giảm 59,93% so cùng kỳ.

- Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 12/2024 dự tính tương đương tháng trước, nhưng tăng 2,22% so cùng kỳ; cả năm 2024 tăng 5,35% so năm trước. Trong đó ngành sản xuất chế biến thực phẩm tăng 2,04% so tháng trước và tăng 4,16% so cùng kỳ; cả năm 2024 tăng 6,25% so năm trước.

- Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 12/2024 tăng 1,85% so tháng trước và tăng 12,54% so cùng kỳ. Cả năm 2024 tăng 7,73% so năm trước, trong đó: Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,95%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 7,61%; ngành cung cấp nước tăng 1,99% so năm trước.

4. Hoạt động doanh nghiệp

4.1. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Tổng số doanh nghiệp thành lập mới đầu năm đến ngày 14/12/2024 là 902 doanh nghiệp, tăng 8,02% so với cùng kỳ, với tổng số vốn đăng ký khoảng 6.204 tỷ đồng, tăng 11,38% so với cùng kỳ. Số doanh nghiệp hoạt động trở lại 252 doanh nghiệp, tăng 12,0% so với cùng kỳ. Số doanh nghiệp giải thể tự nguyện là 162 doanh nghiệp, tăng 14,89% so với cùng kỳ. Số doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động là 402 doanh nghiệp, tăng 8,94% so với cùng kỳ.

4.2. Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp

Dự báo tổng quan về tình hình sản xuất kinh doanh: Quý hiện tại so với quý trước có 47,06% số doanh nghiệp cho rằng tốt hơn, 35,29% số doanh nghiệp cho rằng giữ nguyên, 17,65% cho rằng khó khăn. Quý tiếp theo so với quý hiện tại có 42,65% số doanh nghiệp cho rằng sẽ tốt hơn, 39,71% cho rằng vẫn giữ nguyên, 17,65% số doanh nghiệp cho rằng sẽ khó khăn hơn.

Dự báo xu hướng về số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới ngành chế biến chế tạo: Quý hiện tại so với quý trước có 42,62% số doanh nghiệp cho là tăng lên, 40,98% số doanh nghiệp cho là giữ nguyên, 16,39% số doanh nghiệp cho là giảm đi. Quý tiếp theo so với quý hiện tại 45,90% số doanh nghiệp cho là tăng lên, 39,34% số doanh nghiệp cho là giữ nguyên, 14,75% số doanh nghiệp cho là giảm đi, có 10,29% số doanh nghiệp không thực hiện chức năng theo đơn đặt hàng.

Tỷ lệ doanh nghiệp dự báo xu hướng về chi phí sản xuất trên một đơn vị sản phẩm ngành chế biến, chế tạo: Quý hiện tại so với quý trước tăng lên là 20,59%, giữ nguyên là 76,47%, giảm đi là 2,94%. Quý tiếp theo so với quý hiện tại tăng lên là 17,65%, giữ nguyên là 76,47%, giảm đi là 5,88%.

Các yếu tố ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo: Nhu cầu thị trường trong nước thấp với 51,47%; nhu cầu thị trường quốc tế thấp với 20,59%; tính cạnh tranh của hàng trong nước cao với 47,06%; tính cạnh tranh của hàng nhập khẩu cao với 20,59%; thiếu nguyên, nhiên, vật liệu với 17,65%; không tuyển dụng được lao động theo yêu cầu với 16,18%; thiết bị công nghệ lạc hậu với 25,0%; lãi suất vay vốn cao với 29,41%; khó khăn về tài chính với 26,47%; không có khả năng tiếp cận nguồn vốn vay với 1,47%; ảnh hưởng bởi chính sách pháp luật của nhà nước với 5,88%; lý do khác với 4,41%; không có yếu tố nào tác động có với 7,35%.

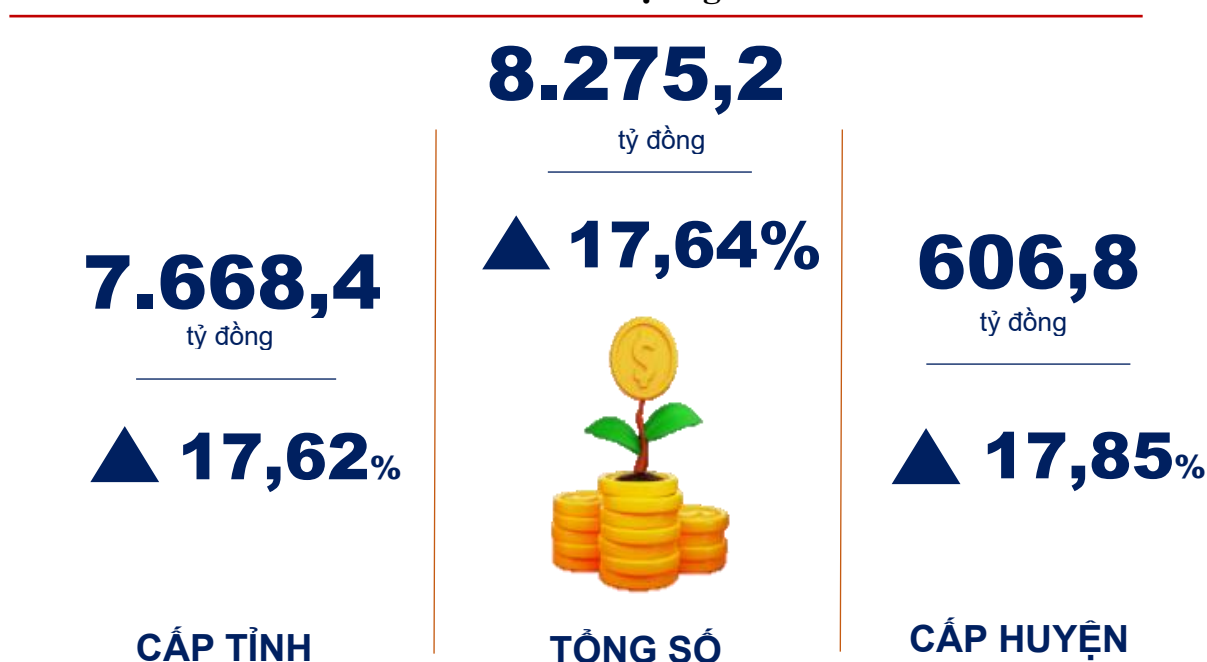
5. Đầu tư, xây dựng cơ bản

Năm 2024, các công trình đầu tư công, dự án phục vụ sản xuất kinh doanh, công trình nhà ở trong dân cư tiếp tục được xây mới, sửa chữa. Hoạt động xây dựng tăng trưởng ổn định và có mức độ tăng trưởng cao. Một số công trình nổi bật đã hoàn thành đưa vào sử dụng trong năm 2024 góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn tỉnh, như: Cầu Châu Đốc (thông xe ngày 23/4/2024) thuộc dự án xây dựng tuyến đường liên kết vùng đoạn từ thị xã Tân Châu đến thành phố Châu Đốc, kết nối với tỉnh Kiên Giang và Đồng Tháp, công trình này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, góp phần thông tuyến quốc lộ N1, kết nối theo trục ngang của các tỉnh Tây Nam bộ nằm trên trục hành lang biên giới các tỉnh: Long An - Đồng Tháp - An Giang - Kiên Giang; đường tránh thành phố Long Xuyên, có vốn đầu tư 2.107 tỉ đồng (thông xe ngày 16/6/2024), dự án góp phần rất lớn trong việc đảm bảo trật tự an toàn giao thông, giải tỏa sự ùn tắc giao thông đối với tuyến quốc lộ 91 đoạn qua nội ô thành phố Long Xuyên, tạo thuận lợi cho việc lưu thông, vận chuyển hàng hóa; mặt khác, dự án còn có ý nghĩa quan

trọng trong việc phát triển, mở rộng không gian đô thị cho thành phố Long Xuyên, là đòn bẩy thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, mời gọi đầu tư của tỉnh trong thời gian tới.

Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh năm 2024 ước đạt 21.695,7 tỷ đồng, tăng 12,54% so năm trước, chia ra: Vốn ngân sách Nhà nước (Trung ương và địa phương) là 10.798,3 tỷ đồng (chiếm 49,77% tổng vốn đầu tư trên địa bàn), tăng 10,60% so năm trước; vốn khu vực ngoài Nhà nước (doanh nghiệp trong nước và hộ dân cư) thực hiện đạt 10.741 tỷ đồng (chiếm 49,51% tổng vốn đầu tư trên địa bàn), tăng 15,78% so năm trước; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài hơn 156,3 tỷ đồng (chiếm 0,72% tổng số nguồn vốn trên địa bàn), giảm 34,28% so năm trước.

Hình 7. Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước



Một số công trình trọng điểm như: Dự án xây dựng tuyến đường liên kết vùng; dự án thành phần 1 đường cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng (giai đoạn 1); Mở rộng nâng cấp tuyến Đường tỉnh 949 (Tx Tịnh Biên, chiều dài 18,7 km); Nâng cấp mở rộng khẩn cấp Đường tỉnh 948 (nối Tri Tôn - Tịnh Biên, chiều dài 16,3 km); công trình trường tiểu học thuộc các xã Thạnh Mỹ Tây, Khánh Hoà, Mỹ Phú - huyện Châu Phú;...

Tiến độ giải ngân vốn đầu tư công: Theo thống kê của Kho Bạc Nhà nước tỉnh, tính đến cuối tháng 11/2024 đã giải ngân được 6.710,6 tỷ đồng, đạt 68,21% KH năm (gồm: thanh toán vốn KH kéo dài hơn 167,3 tỷ đồng, chiếm 2,47% tổng số vốn đã giải ngân và thanh toán vốn kế hoạch năm 2024 hơn 6.612,8 tỷ đồng, chiếm 97,53% tổng số vốn đã giải ngân). Ước tính tháng 12/2024 tổng vốn đầu tư được giải ngân khoảng 980,3 tỷ đồng, nâng tổng nguồn vốn giải ngân năm 2024 hơn 7.690,9 tỷ đồng, đạt 78,17% tổng vốn kế hoạch.

Giá trị sản xuất (giá hiện hành) ước đạt 18.437 tỷ đồng, giá trị tăng thêm đạt 4.718 tỷ đồng; giá trị sản xuất (theo giá so sánh) đạt 11.032 tỷ đồng, giá trị tăng thêm đạt 2.791 tỷ đồng, loại trừ yếu tố giá ngành này có mức tăng trưởng 12,82%.

6. Hoạt động thương mại, dịch vụ

Năm 2024 kinh tế của tỉnh đạt được nhiều kết quả tích cực, doanh thu hoạt động thương mại, dịch vụ tăng cao so cùng kỳ. Nhiều sự kiện, lễ hội, hoạt động văn hóa được tổ chức, kích cầu tiêu dùng và du lịch của người dân như: tham gia trưng bày, giới thiệu, quảng bá hình ảnh sản phẩm đặc thù, sản phẩm OCOP, sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu của tỉnh đến Hội chợ các tỉnh phía Nam tại TP. Phú Quốc, Kiên Giang; Hội chợ Thương mại - Triển lãm sản phẩm OCOP tỉnh Bạc Liêu và Hội nghị kết nối cung - cầu sản phẩm OCOP tỉnh Bạc Liêu; Hội chợ Công nghiệp, Thương mại vùng DBSCL - Tiền Giang; Hội chợ đặc sản vùng miền và sản phẩm tiêu biểu các tỉnh, thành phố vùng Đông Nam bộ - Tây Ninh. Bên cạnh đó, các ngành chức năng cũng thường xuyên theo dõi và phối hợp với các doanh nghiệp phân phối trong việc chủ động nguồn hàng, không để xảy ra tình trạng thiếu, khan hàng, tăng giá, đảm bảo hàng hóa dồi dào đáp ứng nhu cầu của người dân....

An Giang có nhiều danh lam thắng cảnh, ẩm thực đa dạng, luôn là điểm đến hấp dẫn của du khách trong và ngoài nước. Ngành du lịch An Giang đang nỗ lực đa dạng hóa sản phẩm, khai thác lợi thế sẵn có, tập trung phát triển du lịch tâm linh, du lịch sinh thái kết hợp trải nghiệm, nghỉ dưỡng... An Giang hiện có 100 cơ sở lưu trú du lịch, trong đó có 67 cơ sở được xếp hạng (1 khách sạn 4 sao, 6 khách sạn 3 sao, 9 khách sạn 2 sao, 21 khách sạn 1 sao và 30 cơ sở đủ điều kiện tối thiểu về cơ sở vật chất kỹ thuật, dịch vụ phục vụ khách du lịch); 26 công ty lữ hành (9 công ty lữ hành nội địa, 16 công ty lữ hành quốc tế, 1 văn phòng đại diện); 6 khu, điểm du lịch được công nhận (1 khu du lịch quốc gia, 1 khu du lịch cấp tỉnh và 4 điểm du lịch); 1 cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch. Ước cả năm 2024, có khoảng 9,1 triệu lượt khách du lịch đến tham quan, tăng 7,06% so cùng kỳ.

Ước doanh thu bán buôn, bán lẻ hàng hóa, dịch vụ tháng 12/2024 đạt 19.463 tỷ đồng, tăng 2,78% so tháng trước, tăng 15,01% so cùng kỳ; ước năm 2024 đạt 228.275,4 tỷ đồng, tăng 15,31% so năm trước.

6.1. Bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 12/2024 ước đạt 9.541,7 tỷ đồng, tăng 2,89% tháng trước và tăng 13,88% so cùng kỳ năm trước. Cả năm, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ đạt 110.855,4 tỷ đồng, tăng 13,71% so cùng kỳ. Chia ra:

- Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 12/2024 ước đạt 6.953,4 tỷ đồng, tăng 3,70% so tháng trước, tăng 13,50% so cùng kỳ, ước năm 2024 đạt 80.113,2 tỷ đồng, tăng 13,03% so năm trước. Doanh thu bán lẻ tăng cao đối với các nhóm hàng như: Lương thực, thực phẩm tăng 13%; hàng may mặc tăng 15,95%; đồ dùng và trang thiết bị gia đình tăng 13,10%; bán lẻ xăng dầu tăng 11,87% so cùng kỳ; xe máy tăng 10,32%;...

- Ước doanh thu các ngành dịch vụ tháng 12/2024 đạt 2.588,3 tỷ đồng, tăng 0,77% so tháng trước, tăng 14,93% so cùng kỳ; ước năm 2024 đạt 30.742,2 tỷ đồng, tăng 15,50% so năm trước. Chia ra:

+ Doanh thu của ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 12/2024 ước đạt 1.444 tỷ đồng, tăng 1,05% so tháng trước, tăng 18,11% so tháng cùng kỳ; ước năm 2024 đạt 17.086,1 tỷ đồng, tăng 17,90% so năm trước.

- Doanh thu các ngành dịch vụ khác: Du lịch, bất động sản, dịch vụ y tế, giáo dục, vui chơi giải trí,... tháng 12/2024 đạt 1.144,3 tỷ đồng, tăng 0,43% so tháng trước, tăng 11,15% so tháng cùng kỳ; ước năm 2024 đạt 13.656,2 tỷ đồng, tăng 12,63% so năm trước.

TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ TIÊU DÙNG NĂM 2024



6.2. Vận tải hành khách và hàng hóa

Trong năm 2024, các công trình, dự án hạ tầng giao thông hoàn thành đưa vào sử dụng đã đóng góp quan trọng vào kế hoạch tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội tỉnh An Giang. Hoạt động vận tải tăng trưởng cao, vận tải hành khách đáp ứng tốt nhu cầu đi lại của người dân trong dịp Tết, lễ hội, nghỉ hè và các hoạt động du lịch; vận chuyển hàng hóa phục vụ tốt trong sản xuất kinh doanh. Tính đến thời điểm báo cáo, tỉnh đã kết nối lại hoạt động vận tải khách tuyến cố định

được 24 tỉnh/thành phố, với 7 tuyến nội tỉnh và 384 tuyến liên tỉnh đang hoạt động. Số lượng phương tiện vận tải hành khách tăng với chất lượng tốt, xe buýt hoạt động liên tục, đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân, góp phần giảm ùn tắc giao thông. Công tác quản lý hoạt động vận tải hành khách theo tuyến cố định cơ bản đáp ứng yêu cầu, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp vận tải an tâm đầu tư phát triển. Tháng 10/2024 Tập đoàn Nam Thăng đã khai trương chi nhánh mới tại An Giang trong lĩnh vực vận tải hành khách bằng taxi với số lượng 120 chiếc.

Ước doanh thu hoạt động vận tải và kho bãi tháng 12/2024 đạt 746,7 tỷ đồng, tăng 16,29% so tháng cùng kỳ. Ước tổng doanh thu hoạt động vận tải và kho bãi năm 2024 đạt 8.497,3 tỷ đồng, tăng 15,82% so năm trước, trong đó: doanh thu đường bộ đạt 3.410,9 tỷ đồng, tăng 15,60%; doanh thu đường thủy đạt 3.914,9 tỷ đồng, tăng 16,07% so cùng kỳ.

6.2.1. Vận tải hành khách

Ước doanh thu vận tải hành khách tháng 12/2024 đạt 199,4 tỷ đồng, tăng 16,62% so tháng cùng kỳ. Ước năm 2024 doanh thu đạt 2.224,4 tỷ đồng, tăng 16,17% so năm trước; trong đó, doanh thu hoạt động vận tải đường bộ đạt 1.884,7 tỷ đồng, chiếm 85% trong tổng doanh thu hoạt động vận tải hành khách; hoạt động vận tải hành khách đường sông chủ yếu là vận chuyển qua phà và các bến đò ngang.

Ước tháng 12/2024 số lượt hành khách vận chuyển đạt 13,4 triệu lượt hành khách, hành khách luân chuyển đạt 189,4 triệu lượt hành khách.km; so cùng kỳ, hành khách vận chuyển tăng 16,62% và hành khách luân chuyển tăng 16,31%. Ước số lượt hành khách vận chuyển năm 2024 đạt 152,6 triệu lượt hành khách, hành khách luân chuyển đạt 2.126,5 triệu lượt hành khách.km; so năm trước, hành khách vận chuyển tăng 16,91% và hành khách luân chuyển tăng 16,26%.

Hình 8. Sản lượng vận tải hành khách



6.2.2. Vận tải hàng hóa

Ước doanh thu vận tải hàng hóa tháng 12/2024 đạt 448,2 tỷ đồng, tăng 16,39% so tháng cùng kỳ. Ước năm 2024 doanh thu đạt 5.101,4 tỷ đồng, tăng 15,71% so năm trước; trong đó, doanh thu hoạt động vận tải hàng hóa đường bộ

đạt 1.526,2 tỷ đồng, tăng 15,05% so cùng kỳ; doanh thu hoạt động vận tải hàng hóa đường sông đạt 3.575,2 tỷ đồng, tăng 16,00% so cùng kỳ.

Ước tháng 12/2024 khối lượng hàng hoá vận chuyển đạt 2,6 triệu tấn hàng hóa, khối lượng hàng hoá luân chuyển đạt 176,9 triệu tấn hàng hóa.km; so cùng kỳ, hàng hóa vận chuyển tăng 16,48% và hàng hoá luân chuyển tăng 16,46%. Ước năm 2024 khối lượng vận chuyển đạt 28,2 triệu tấn hàng hóa, khối lượng luân chuyển đạt 1.933,9 triệu tấn hàng hóa.km; so năm trước, hàng hóa vận chuyển tăng 15,91% và hàng hoá luân chuyển tăng 15,89%.

Hình 9. Sản lượng vận tải hàng hóa



6.2.3 Hoạt động kho bãi, bưu chính và chuyển phát

Ước doanh thu kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 12/2024 đạt 42,4 tỷ đồng, tăng 11,50% so cùng kỳ; ước năm 2024 doanh thu 504,4 tỷ đồng, tăng 11,75% so năm trước.

Ước doanh thu bưu chính và chuyển phát tháng 12/2024 đạt 56,7 tỷ đồng, tăng 18,13% so tháng cùng kỳ; ước năm 2024 doanh thu đạt 667,1 tỷ đồng, tăng 18,74% so năm trước.

7. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa trong năm 2024 đạt được những kết quả tích cực, tăng trưởng về khối lượng và kim ngạch. Những mặt hàng xuất khẩu chủ lực của tỉnh tăng trưởng khá so cùng kỳ, nhất là các mặt hàng may mặc như quần áo, da giày... Ước tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa tháng 12/2024 đạt 124,7 triệu USD, tăng 0,55% so tháng trước, tăng 2,02% so tháng cùng kỳ; ước năm 2024 đạt 1.457,7 triệu USD, tăng 5,62% so cùng kỳ.

7.1. Xuất khẩu

Ước kim ngạch xuất khẩu tháng 12/2024 đạt 103,5 triệu USD, tăng 0,50% so tháng trước, tăng 1,17% so tháng cùng kỳ; ước năm 2024 đạt 1.222 triệu USD, tăng 3,63% so năm trước và tăng 3,12% so kế hoạch năm (Kế hoạch 1.185 triệu USD). Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu:

- Thủy sản: Ước sản lượng xuất khẩu tháng 12/2024 đạt 15,8 ngàn tấn, tương đương 28,1 triệu USD, tương đương cùng kỳ. Ước năm 2024 đạt 168,7 ngàn tấn,

tương đương 332,2 triệu USD, tương đương năm 2023 (trong đó các doanh nghiệp xuất khẩu 133,6 ngàn tấn, tăng 1,8%; hộ kinh doanh xuất khẩu 37 ngàn tấn, giảm 15,90% so cùng kỳ). Các doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu vào thị trường Châu Á chiếm tỷ trọng cao nhất hơn 61% (Trung Quốc, Thái Lan, Singapore, Malaysia, Philippines,...), Châu Mỹ khoảng 15% (Colombia, Mỹ, Mexico, ...), Châu Âu khoảng 21% (Nga, Ukraina, Pháp,...),...

- Gạo: Ước sản lượng xuất khẩu tháng 12/2024 đạt 33,7 ngàn tấn, tương đương 18,2 triệu USD; ước năm 2024 đạt 510 ngàn tấn, tương đương 295 triệu USD giảm 4,5% về kim ngạch so năm trước. Về thị trường xuất khẩu gạo của các doanh nghiệp trong tỉnh, Châu Á chiếm tỷ trọng cao nhất với khoảng 82% (Indonesia, Philippines, Singapore, Malaysia,...), còn lại Châu Âu (Pháp, Anh, Đức, Hà Lan,...), Châu Phi (Ghana, Mozambique,...), Châu Úc (Papua New Guinea),... Hiện nay, loại gạo 5% tấm giá xuất khẩu 485 USD/tấn; gạo 25% tấm giá xuất khẩu 459 USD/tấn; riêng gạo Nhật giá xuất khẩu gần 950 USD/tấn.

- Rau quả đông lạnh: Ước sản lượng xuất khẩu rau quả tháng 12/2024 đạt 12 ngàn tấn, tương đương 5,5 triệu USD, tăng 29,69% về kim ngạch so tháng cùng kỳ. Ước năm 2024 đạt 147,3 ngàn tấn, tương đương 74,1 triệu USD, tăng 19,25% về kim ngạch so năm trước; trong đó, doanh nghiệp xuất khẩu đạt 28,3 ngàn tấn, tương đương 46 triệu USD, tăng 84,50% so năm trước về lượng và kim ngạch. Với thị trường chủ yếu xuất khẩu sang Malaysia, Đài Loan, Ba Lan, Bỉ, Vương quốc Anh,...; các hộ kinh doanh xuất khẩu rau quả đạt 119 ngàn tấn, tương đương 28,1 triệu USD, giảm 24,4% so năm trước.

- Hàng may mặc (quần áo): Năm 2024, các doanh nghiệp may mặc quần áo có nhiều hơn đơn đặt hàng từ Mỹ và các nước châu Âu. Ước năm 2024 đạt 216,7 triệu USD, tăng 21,70% so năm trước. Sản phẩm hàng may mặc xuất khẩu vào thị trường Châu Mỹ chiếm 84% (Mỹ, Canada,...), Châu Âu chiếm 3,5% (Nga, Đức, Bỉ, Anh,...), còn lại là Châu Á (Trung Quốc, Hồng Kông,...).

- Hàng giày dép: Năm 2024 kim ngạch xuất khẩu giày dép ước đạt 215,9 triệu USD, tăng 12,51% so năm trước. Sản phẩm xuất khẩu chủ yếu sang các nước Tây Ban Nha, Mỹ, Nhật, Hà Lan,...

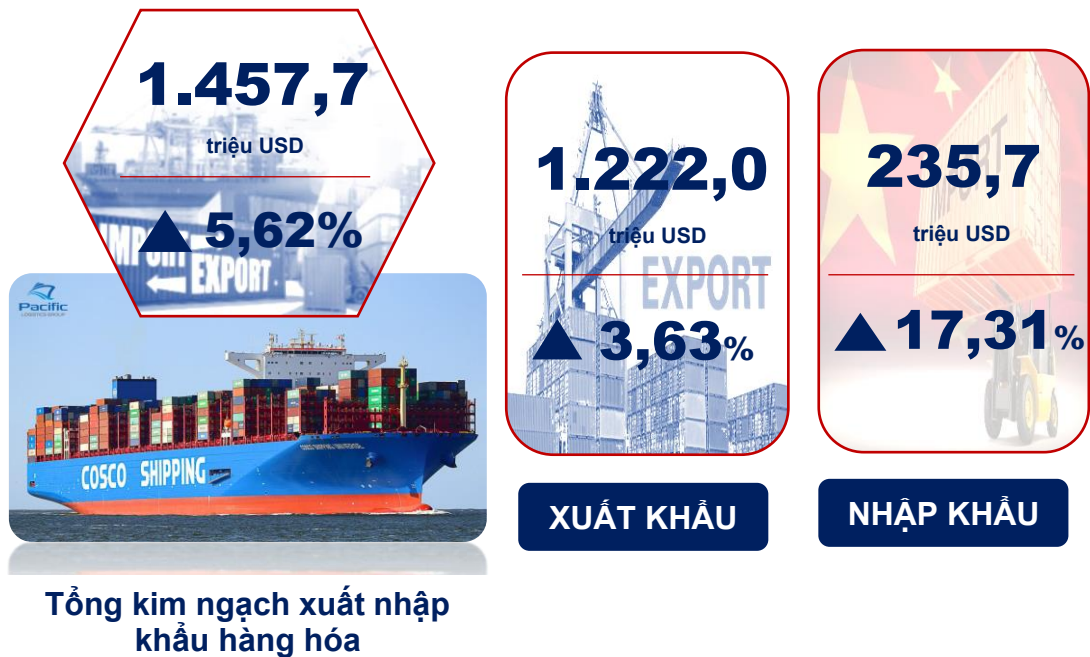
Nhìn chung hoạt động xuất khẩu năm 2024, khối doanh nghiệp ổn định và có mức tăng trưởng về sản lượng và kim ngạch; khối cá thể giảm kim ngạch 20,89%, trong đó: Thủy sản giảm 15,60%, rau quả giảm 24,40%,...

7.2. Nhập khẩu

Ước nhập khẩu hàng hóa tháng 12/2024 đạt 21,2 triệu USD, tăng 6,39% về kim ngạch so tháng cùng kỳ; ước năm 2024 đạt 235,7 triệu USD, tăng 17,31% về kim ngạch so cùng kỳ. Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu: Nguyên vật liệu sản xuất quần áo đạt 122,1 triệu USD, tăng 13,07% so cùng kỳ; Nguyên vật liệu sản xuất

da giày đạt 46,7 triệu USD, tăng 12,61% so cùng kỳ; Nguyên liệu sản xuất thuốc lá đạt 5,7 triệu USD, tăng 6,43% so cùng kỳ.

Hình 10. Kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa năm 2024



8. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Giá điện, giá nước, một số mặt hàng may mặc tăng giá làm cho chỉ số giá tiêu dùng tháng 12/2024 trên địa bàn tỉnh tăng 0,18% so với tháng trước và tăng 2,34% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân năm 2024, CPI trên địa bàn tỉnh tăng 4,31% so với bình quân năm trước.

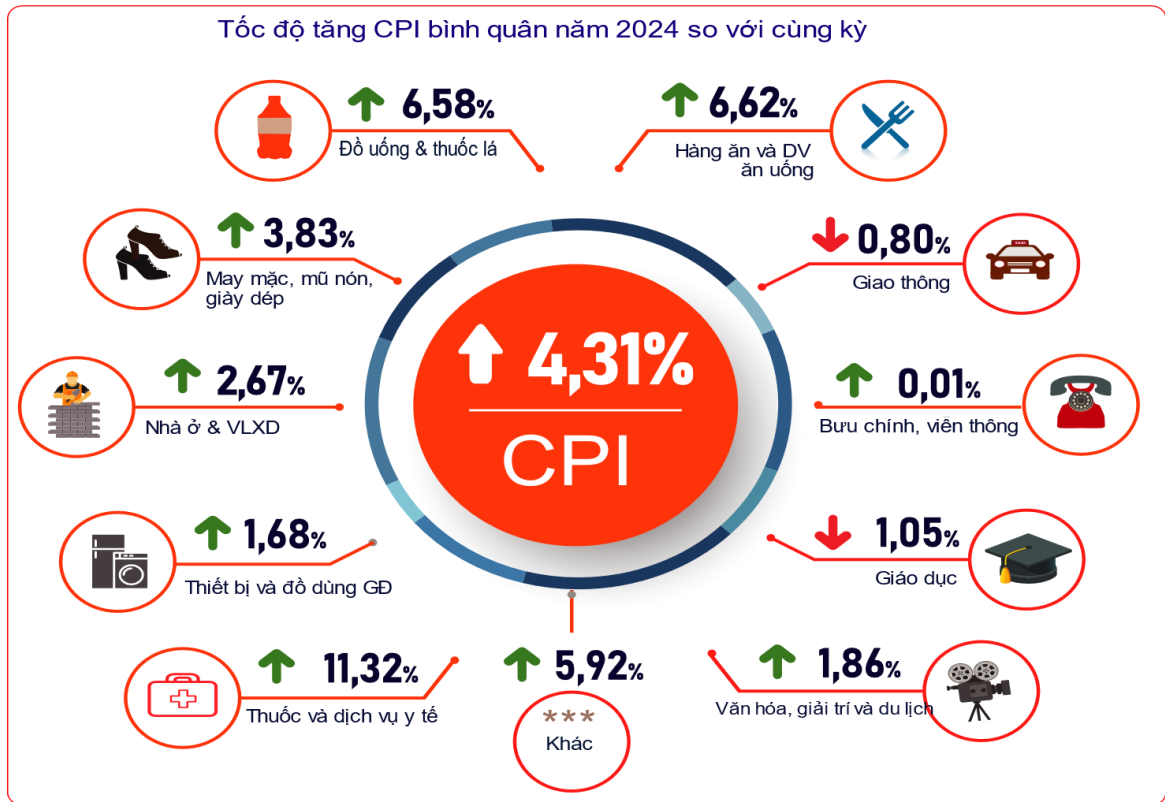
- So với cùng kỳ năm trước, CPI tháng 12/2024 tăng 2,34%, có 9/11 nhóm hàng chính tăng giá, 1 nhóm hàng giảm giá và 1 nhóm hàng bình ổn.

Nhóm hàng tăng giá trong đó: Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng cao nhất 6,77%, trong đó giá dịch vụ khác tăng 23,61%; bảo hiểm y tế tăng 30% (nguyên nhân tăng theo lương cơ sở), đồ dùng cá nhân tăng 3,7%, dịch vụ phục vụ cá nhân tăng 4,39%, dịch vụ vệ sinh môi trường tăng 0,8%, dịch vụ về hiếu hỉ tăng 0,51%; Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 2,17%, tăng chủ yếu giá điện sinh hoạt tăng 6,99% (chủ yếu do giá điện thực hiện điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân áp dụng từ ngày 11/10/2024), giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 1,11%; Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,24%, trong đó nhóm lương thực tăng 1,32%, thực phẩm tăng 3,81%, ăn uống ngoài gia đình tăng 3,11%; Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 4,23%, chủ yếu do giá nguyên liệu nhập vào tăng và chi phí nhân công; Nhóm thuốc và dịch vụ y tế 0,21% tăng chủ yếu ở thuốc các loại 1,32%, nguyên nhân tăng do giá nhập vào; Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,95%

Nhóm hàng giảm giá: Nhóm giao thông giảm 1,99%, ảnh hưởng của giá xăng dầu theo đó giá nhiên liệu giảm 4,87%, ngược lại giá phụ tùng tăng 2,86%,

bảo dưỡng phương tiện đi lại tăng 1,8%. Riêng nhóm bưu chính, viễn thông tháng 12/2024 ổn định so cùng kỳ.

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG (CPI)



- So bình quân cùng kỳ năm trước, CPI năm 2024 tăng 4,31%, có 8/11 nhóm hàng chính tăng giá, 2 nhóm hàng giảm giá và 1 nhóm hàng bình ổn

Chỉ số giá tiêu dùng các tháng từ đầu năm đến nay đều tăng so cùng kỳ cụ thể: tháng 1/2024 tăng 4,30%; tháng 2/2024 tăng 4,69%; tháng 3/2024 tăng 5,47%; tháng 4/2024 tăng 5,84%; tháng 5/2024 tăng 5,71%; tháng 6/2024 tăng 5,46%; tháng 7/2024 tăng 5,24%; tháng 8/2024 tăng 3,75%; tháng 9/2024 tăng 3,02%; tháng 10/2024 tăng 2,88%; tháng 11/2024 tăng 3,14%; tháng 12/2024 tăng 2,34% đã làm cho CPI bình quân năm 2024 trên địa bàn tỉnh tăng 4,31% so với bình quân cùng kỳ năm 2023. Nguyên nhân chủ yếu do giá lương thực trong nước liên tục tăng làm cho chỉ số giá nhóm lương thực tăng 15,21%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 11,32% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể:

Nhóm hàng tăng giá trong đó: Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 11,32%, nguyên nhân làm tăng giá dịch vụ y tế được điều chỉnh theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT của Bộ Y tế từ ngày 17/11/2023; Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 6,62% do Giá gạo tăng 16,81%, giá các mặt hàng thực phẩm tăng 4,24% trong đó giá thịt heo tăng 6,74%, giá thịt gà tăng 1,77%; Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 6,58%, chủ yếu do giá nguyên liệu nhập vào tăng và chi phí nhân công; Nhóm may mặc, nón mũ và giày dép tăng 3,83% do nhu cầu tăng; Nhóm

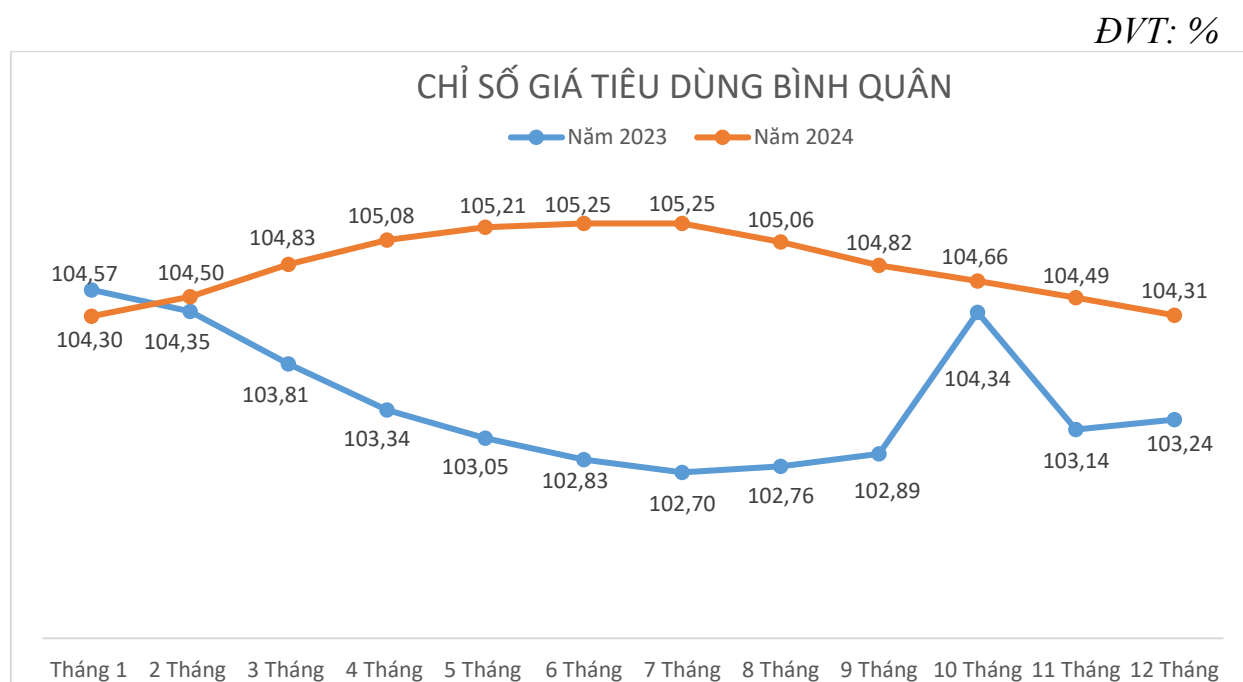
nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 2,67% do giá xi măng, sắt, thép, cát tăng theo giá nguyên nhiên vật liệu đầu vào và giá thuê nhà ở tăng, giá bán lẻ gas được điều chỉnh tăng 7 đợt, giảm 3 đợt và 2 đợt ổn định, bình quân năm 2024 gas tăng 7,7% so với năm 2023; Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 5,92%; Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 1,86% do giá du lịch trọn gói tăng 6,07%, trong đó du lịch trong nước tăng 4,46%; giá du lịch nước ngoài tăng 10,55%; khách sạn, nhà khách tăng 14,12% giá khách sạn, nhà khách tăng do ảnh hưởng giá điện, nước và chi phí dịch vụ...

Nhóm hàng giảm giá: Nhóm giao thông giảm 0,8%, ảnh hưởng của giá xăng dầu điều chỉnh 52 đợt, trong đó giá xăng bình quân giảm 3,16% và giá dầu diezen giảm 4,47% so với năm trước, theo đó giá nhiên liệu bình quân năm 2024 giảm 2,65%; Nhóm giáo dục giảm giảm 1,05%, do ảnh hưởng của giá dịch vụ giáo dục cụ thể giáo dục trung học cơ sở giảm 9,39%, trung học phổ thông giảm 5,32%. Riêng chỉ số giá nhóm bưu chính, viễn thông ổn định.

- Giá vàng bình quân trong tháng ở mức 8.326 ngàn đồng/chỉ. Chỉ số giá vàng tháng 12/2024 giảm 0,49% so với tháng trước, tăng 37,87% so với cùng kỳ năm trước; bình quân 12 tháng năm 2024 tăng 30,05% so bình quân năm 2023.

- Tỷ giá đô la Mỹ bình quân trong tháng ở mức 25.494 VND/USD. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12/2024 tăng 0,02% so với tháng trước, tăng 4,44% so với cùng kỳ năm trước; bình quân 12 tháng năm 2024 tăng 4,74% so bình quân năm 2023.

Hình 11. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân các tháng so với cùng kỳ



9. Hoạt động ngân hàng

Trong năm 2024 các chi nhánh các ngân hàng thương mại (NHTM), quỹ tín dụng nhân dân (QTDND) và tổ chức tài chính vi mô (TCTCVM) trên địa bàn

tính chấp hành tốt quy định của NHNN về trần lãi suất huy động và cho vay, *đảm bảo vốn tín dụng phục vụ sản xuất kinh doanh, tập trung cho vay lĩnh vực ưu tiên theo chủ trương của Chính phủ, các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, góp phần thực hiện thắng lợi các chỉ tiêu kinh tế - xã hội của tỉnh.*

9.1. Hoạt động huy động vốn: Tổng số dư huy động vốn ước thực hiện đến cuối năm 2024 là 74.414 tỷ đồng, tăng 7,29% so cuối năm 2023. Tổng số dư huy động vốn đến cuối tháng 11/2024, là 72.824 tỷ đồng, tăng 5,0% so cuối năm 2023, trong đó:

- Huy động vốn phân theo loại hình: Tiền gửi đạt số dư 71.639 tỷ đồng, chiếm 98,39%/tổng vốn huy động; Phát hành giấy tờ có giá đạt 1.185 tỷ đồng, chiếm 1,61%/tổng số dư vốn huy động.

- Huy động vốn phân theo thị phần: Chi nhánh các NHTM Nhà nước và có vốn chi phối của Nhà nước đạt 29.236,5 tỷ đồng, chiếm 40,15%; chi nhánh NHTM Cổ phần đạt 39.713,2 tỷ đồng, chiếm 54,53%; NHCSXH tỉnh đạt 968,1 tỷ đồng, chiếm 1,33%; QTDND đạt 2.871 tỷ đồng, chiếm 3,94%; TCVM CEP Long Xuyên đạt 34,68 tỷ đồng, chiếm 0,05%.

9.2. Hoạt động tín dụng: Dư nợ tín dụng ước thực hiện đến cuối năm 2024, đạt 126.026 tỷ đồng, tăng 12,00% so với cuối năm 2023. Dư nợ tín dụng trên địa bàn đến cuối tháng 11 năm 2024, đạt 122.911 tỷ đồng, tăng 9,23% so với cuối năm 2023, trong đó:

- *Phân theo kỳ hạn:* Dư nợ cấp tín dụng ngắn hạn đạt 92.889 tỷ đồng, chiếm 78,89%. Dư nợ cấp tín dụng trung, dài hạn là 30.023 tỷ đồng, chiếm 21,11%.

- *Phân theo đồng tiền nội - ngoại tệ:* Dư nợ cấp tín dụng bằng VND đạt 121.719 tỷ đồng, chiếm 98,73%. Dư nợ cấp tín dụng bằng ngoại tệ đạt 1.193 tỷ đồng, chiếm 1,27%.

- *Phân theo thị phần:* Chi nhánh các NHTM Nhà nước và có vốn chi phối Nhà nước đạt 52.035,9 tỷ đồng, chiếm 42,34%; chi nhánh các NHTM Cổ phần đạt 62.571,6 tỷ đồng, chiếm 50,91%; NHCSXH tỉnh đạt 5.495,6 tỷ đồng, chiếm 4,47%; QTDND đạt 2.697,1 tỷ đồng, chiếm 2,19%, TCVM CEP Long Xuyên đạt 111,1 tỷ đồng, chiếm 0,09%.

- *Phân theo tổ chức vay:* Dư nợ cho vay khách hàng pháp nhân đạt 30.791 tỷ đồng, tăng 8,2% so với cuối năm 2023; dư nợ cho vay khách hàng thể nhân đạt 92.120 tỷ đồng, tăng 9,58% so với cuối năm 2023.

Kết quả thực hiện chính sách tín dụng như sau: Cho vay lĩnh vực ưu tiên phát triển nông nghiệp, nông thôn (*Nghị định 55 và Thông tư số 10 của NHNN*) dư nợ đạt 76.679 tỷ đồng, tăng 8,73% so với cuối năm 2023, chiếm 63,9% tổng dư nợ toàn địa bàn; Cho vay hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp theo Quyết định 68/2013/QĐ-TTg; Cho vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07/01/2013 của Chính phủ; Cho vay theo Nghị định số 100/2015/NĐ-

CP ngày 20/10/2015 của Thủ tướng chính phủ về cho vay ưu đãi thực hiện chính sách nhà ở xã hội; Cho vay theo Chương trình 120.000 tỷ đồng cho vay nhà ở xã hội, nhà ở công nhân, dự án cải tạo, xây dựng lại chung cư theo Nghị quyết 33/NQ-CP ngày 11/3/2023 của Chính phủ; Cho vay theo Chương trình tín dụng với lĩnh vực lâm sản, thủy sản (Quy mô gói: 60.000 tỷ đồng); Cho vay theo Chương trình cho vay liên kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm lúa gạo chất lượng cao và phát thải thấp vùng ĐBSCL theo QĐ 1490 của Chính phủ; Thực hiện cơ cấu thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 02/2023/TT-NHNN; Kết quả triển khai chính sách tín dụng tại Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội; Thực hiện Chương trình kết nối Ngân hàng – Doanh nghiệp.



10. Thu, chi ngân sách

Công tác quản lý và điều hành ngân sách năm 2024 đạt kết quả tốt, đảm bảo đáp ứng đầy đủ, kịp thời các yêu cầu, nhiệm vụ chi theo dự toán đã được bố trí như: Chi cho con người, chi cải cách tiền lương, hoạt động bộ máy các cấp, trợ cấp từ ngân sách cấp tỉnh cho cấp huyện; kinh phí trợ cấp cho các đối tượng chính sách, các đối tượng bảo trợ xã hội; thanh toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản; thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ chi đột xuất theo chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh như: đảm bảo an ninh, quốc phòng, diễn tập khu vực phòng thủ trên địa bàn....Ngoài ra còn thực hiện tiết kiệm chi thường xuyên (không kể chi cho con người) để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định; tiết kiệm thêm 5% chi thường xuyên năm 2024 theo Nghị quyết số 119/NQ-CP của Chính phủ.

- **Thu NSNN từ kinh tế địa bàn năm 2024** là 8.100 tỷ đồng, đạt 113% so dự toán, bằng 107% so với cùng kỳ, chia ra:

+ Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 550 tỷ đồng đạt 167% dự toán, bằng 103% so cùng kỳ năm trước.

+ Thu nội địa: 7.550 tỷ đồng, đạt 110% so dự toán, bằng 107% so cùng kỳ năm trước, nếu không tính số thu XSKT và tiền sử dụng đất thì thu 5.034 tỷ đồng, đạt 116% dự toán, bằng 105% so cùng kỳ, trong đó:

Có 14/16 khoản thu đạt và vượt dự toán năm, gồm: Thu từ doanh nghiệp nhà nước trung ương; thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương; thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh; lệ phí trước bạ; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp; thuế bảo vệ môi trường; thuế thu nhập cá nhân; thu phí và lệ phí; thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước; thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản; thu khác ngân sách; thu cấp quyền khai thác khoáng sản; và thu xổ số kiến thiết. Có 02/16 khoản thu chưa đạt dự toán năm: Thu tiền sử dụng đất; thu cổ tức và lợi nhuận được chia.

Kết quả tổng thể về thu ngân sách năm 2024 đạt dự toán năm do các nguyên nhân sau:

+ Ngay từ đầu năm, UBND tỉnh đã triển khai kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 theo Nghị quyết của HĐND tỉnh đề ra; tập trung triển khai đồng bộ các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

+ Triển khai kịp thời, có hiệu quả các nhóm giải pháp quản lý thu, chống thất thu thuế, chuyển giá, trốn thuế, xử lý thu hồi nợ thuế; kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp, hộ, cá nhân phục hồi sản xuất kinh doanh, ổn định đời sống.

Hình 12. Thu, chi ngân sách nhà nước so cùng kỳ



- **Tổng chi NSDP năm 2024 là:** là 19.922 tỷ đồng, đạt 99% dự toán, bằng 120% so cùng kỳ, bao gồm:

+ Chi đầu tư phát triển 3.891 tỷ đồng, đạt 97,55% dự toán, bằng 123,25% so cùng kỳ, chủ yếu là chi đầu tư xây dựng cơ bản;

+ Chi thường xuyên đạt 12.094 tỷ đồng, đạt 103% so dự toán, bằng 110% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Sự nghiệp kinh tế: 1.235 tỷ đồng, bằng 103,25% so cùng kỳ; sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 5.300 tỷ đồng, bằng 112,73% cùng kỳ; sự nghiệp y tế: 1.050 tỷ đồng, bằng 103,59% so cùng kỳ; quản lý hành chính:

1.850 tỷ đồng, bằng 97,35% so cùng kỳ; an ninh, quốc phòng: 600 tỷ đồng, bằng 116,37% so cùng kỳ; chi đảm bảo xã hội: 970 tỷ đồng, 111,77% so cùng kỳ...;

+ Chi từ nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu: 3.926 tỷ đồng, đạt 98% dự toán, bằng 159% so cùng kỳ năm trước.

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Dân số, lao động

- Dân số trung bình năm 2024 của tỉnh An Giang ước tính 1.912.581 người, tăng 0,33% (+6.316 người) so với năm 2023. Trong tổng dân số, dân số thành thị 706.491 người, chiếm 36,94%; dân số nông thôn 1.206.090 người, chiếm 63,06%; dân số nam 949.750 người, chiếm 49,66%; dân số nữ 962.831 người, chiếm 50,34%. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên có 934.779 người, tăng 0,66% (+6.168 người) so năm 2023. Lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc trong ngành kinh tế có 905.535 người, tăng 0,60% (+5.410 người) chia ra: 233.719 người đang làm việc ở khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, giảm 2,02% (-4.814 người) so năm trước; khu vực công nghiệp và xây dựng là 224.301 người, tăng 1,01% (+2.240 người); khu vực dịch vụ là 447.515 người, tăng 1,82% (+7.984 người) so cùng kỳ.

- Lực lượng lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế trong quý IV/2024 có 910,25 ngàn người tăng 0,15% (+1,4 ngàn người) so với quý III/2024. Tuy nhiên tình hình lao động và việc làm trong quý IV/2024 của một số công ty có vốn đầu tư nước ngoài có số lượng lao động lớn trên địa bàn đang có nhiều tín hiệu lạc quan. So với quý III/2024, 01 Công ty giày đã tuyển dụng thêm lao động trong quý IV/2024 là 1,6 ngàn người, tăng 6,45% so quý III/2024 và 03 Công ty may mặc cho thấy ước số lao động quý IV/2024 là 19,8 ngàn người tăng 4,46% hay tăng gần 0,9 ngàn người so quý III/2024.

- Năm 2024 ước tính tỷ lệ thiếu việc làm, thất nghiệp so với lực lượng lao động là 2,69% giảm 0,66% so cùng kỳ năm 2023.

Thị trường lao động chưa thật sự ổn định, người lao động với trình độ, kỹ năng nghề hạn chế, nguồn nhân lực có kỹ năng nghề chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển của thị trường lao động, nên công tác tuyển dụng của doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn. Để giúp người lao động có thêm cơ hội tìm kiếm việc làm, giảm dần tỷ lệ thất nghiệp, địa phương tăng cường tuyên truyền, đa dạng hóa các loại hình, ngành nghề đào tạo, nhằm nâng cao chất lượng lao động, đảm bảo phù hợp với tình hình, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, đáp ứng nhu cầu thị trường lao động trong, ngoài nước.

2. Đời sống dân cư và công tác an sinh xã hội

2.1. Đời sống dân cư

Thu nhập của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động hưởng lương trên địa bàn tỉnh An Giang 9 tháng năm 2024 cơ bản ổn định và có tăng so cùng kỳ, do điều chỉnh mức lương cơ sở từ 1,8 triệu đồng/tháng lên 2,34 triệu đồng/tháng, theo Nghị định số 73/2023/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ và được thực hiện từ ngày 01/7/2024 đã góp phần cải thiện đời sống của cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

Người dân nông thôn sống chủ yếu là sản xuất nông nghiệp và thủy sản, trong 9 tháng năm 2024 sản xuất nông nghiệp ổn định, năng suất và sản lượng lúa có giảm chút ít so cùng kỳ nhưng hiện tại giá lúa tăng; chăn nuôi gia súc, gia cầm phát triển ổn định; giá bán cá tra nguyên liệu ổn định ở mức cao nên quy mô sản xuất tiếp tục tăng. Do đó, thu nhập của người dân nông thôn tăng lên, đời sống được cải thiện.

1.2. Công tác an sinh xã hội

Công tác chăm lo cho các đối tượng chính sách, người lao động, người nghèo được các cấp, các ngành quan tâm thực hiện chu đáo, đặc biệt trong dịp Tết Nguyên đán. Tỉnh An Giang chú trọng phát huy nguồn lực của các lực lượng, hội, đoàn trong hệ thống chính trị và toàn dân trong thực hiện an sinh xã hội, góp phần xây dựng quê hương An Giang giàu đẹp.

- *Công tác bảo trợ xã hội*: Chi trả ASXH không dùng tiền mặt đối với đối tượng BTXH: Tổng số đối tượng BTXH đang hưởng trợ cấp thường xuyên tại cộng đồng của TP. Châu Đốc, TX. Tịnh Biên và 34 thị trấn, phường là 32.325 đối tượng (trong đó đối tượng BTXH đủ điều kiện mở tài khoản nhận trợ cấp có 18.621 đối tượng). Toàn tỉnh đã mở tài khoản cho 8.072 đối tượng BTXH sống tại cộng đồng, đạt 43,34 % (8.072/18.621) và chi qua tài khoản 5.326 đối tượng. Công tác khám chữa bệnh cho người nghèo và trẻ em dưới 6 tuổi (theo báo cáo của Sở Y tế): đã khám chữa bệnh cho 4.548 lượt người nghèo, kinh phí trên 97 triệu đồng; khám chữa bệnh cho trẻ em dưới 6 tuổi 2.963 lượt, kinh phí trên 53 triệu đồng. Thực hiện chi trợ cấp xã hội (bao gồm mai táng phí) cho khoảng 97.000 đối tượng, kinh phí trên 650 tỷ đồng/năm, các đối tượng BTXH đảm bảo chi trả đúng đủ và kịp thời. Tổng số đối tượng đang quản lý tại các cơ sở trợ giúp xã hội là 370 đối tượng, được chăm sóc và nuôi dưỡng. Thực hiện hỗ trợ 32 chiếc xe lăn, xe lắc cho người khuyết tật có hoàn cảnh gia đình khó khăn, với số tiền trên 57 triệu đồng; Tổ chức hoạt động kỷ niệm ngày CTXH 25/3 với kinh phí trên 30 triệu đồng; Chương trình hành động quốc gia về người cao tuổi trên địa bàn tỉnh đã tổ chức chúc thọ, mừng thọ cho khoảng 27.000 lượt người cao tuổi, kinh phí trên 13 tỷ đồng; có 41 Câu lạc bộ Liên thế hệ tự giúp nhau, với 2.147 hội viên...

- *Thực hiện chính sách với người có công*: Tổ chức chi trả trợ cấp Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024 và kỷ niệm 77 năm ngày Thương binh - Liệt sĩ đối với 68.572 lượt người có công với cách mạng (NCC), cựu chiến binh (CCB) với số tiền trên 50 tỷ đồng. Quản lý tốt trên 43.000 hồ sơ NCC, CCB; Thực hiện

đúng, đủ, kịp thời, công bằng trợ cấp ưu đãi hằng tháng, một lần và các chế độ liên quan cho trên 90.000 lượt NCC trong toàn tỉnh với số tiền trên 200 tỷ đồng/năm; Mua bảo hiểm y tế đối với hơn 7,9 ngàn NCC và hơn 16,7 ngàn CCB với tổng số tiền trên 2,6 tỷ đồng/tháng; Tổ chức thẩm định và thực hiện chế độ ưu đãi khoảng 2.000 hồ sơ NCC và CCB theo quy định pháp luật; Xây dựng và tổ chức thực hiện Kế hoạch điều dưỡng phục hồi sức khỏe năm 2024 đối với 2.147 NCC với tổng kinh phí hơn 2.028 triệu đồng; Giải quyết chế độ phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình theo quy định niên hạn năm 2024 đối với 106 trường hợp với tổng số tiền là 213,440 triệu đồng.

Trong năm, quỹ “Đền ơn đáp nghĩa” toàn tỉnh trên 6,5 tỷ đồng, đạt trên 163% kế hoạch. Hỗ trợ xây mới và sửa chữa 80 căn nhà tình nghĩa (cất mới 22 căn, sửa chữa 58 căn), trợ cấp khó khăn đối với NCC với số tiền gần 2,6 tỷ đồng, phân đầu không còn hộ NCC nghèo, cận nghèo có khó khăn về nhà ở. Thực hiện rà soát số liệu NCC cần hỗ trợ cải thiện nhà ở, kết quả đã rà soát 585 hộ (xây mới: 00 hộ; sửa chữa, cải tạo: 385 hộ).

- *Công tác giáo dục nghề nghiệp*: Từ đầu năm đến nay toàn tỉnh tuyển sinh đào tạo nghề nghiệp 21.222 người, đạt tỷ lệ 106,11% kế hoạch năm (gồm: cao đẳng 1.437 sinh viên, trung cấp 3.166 học sinh, sơ cấp 9.806 học viên, dưới 3 tháng 6.813 học viên). Trong đó: thực hiện hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động thuộc 03 CTMTQG tổ chức 103 lớp với 3.076 học viên, kinh phí hơn 3.141 triệu đồng; thực hiện chính sách hỗ trợ học nghề cho lao động tham gia BHTN là 316 học viên với số tiền khoảng 1.248 triệu đồng; thực hiện chính sách hỗ trợ học nghề cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ là 899 học viên với nhu cầu kinh phí 23.584 triệu đồng. Tổng số HSSV, học viên tốt nghiệp 16.338 người, đạt tỷ lệ 108,92% kế hoạch năm (gồm: cao đẳng: 731 sinh viên; trung cấp 1.026 học sinh, sơ cấp và dưới 3 tháng 14.581 học viên); số HSSV, học viên sau khi tốt nghiệp có việc làm khoảng 13.805 người (tỷ lệ 84,63%). Góp phần nâng cao tỷ lệ qua đào tạo 72% (vượt kế hoạch 0,7%), tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng, chứng chỉ 30,9% (vượt kế hoạch 0,9%).

- *Về lao động, việc làm*: Thông qua công tác đào tạo nghề; tổ chức ngày Hội việc làm, các cụm (điểm) tư vấn, giới thiệu việc làm; Chương trình tín dụng chính sách xã hội và Chương trình MTQG GNBV... đã giải quyết việc làm mới cho 35.920 lao động. Trong đó đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng 752 lao động đạt 150,4% theo kế hoạch năm 2024.

Trợ cấp thất nghiệp cho 19.004 trường hợp (ngoài tỉnh 12.058 trường hợp), với tổng số tiền chi trả là 350.756 triệu đồng; lao động đang hưởng TCTN có việc làm trở lại làm việc 759 lao động (trong đó: lao động trong tỉnh 363, lao động ngoài tỉnh 396 lao động).

Về quản lý lao động nước ngoài: Cấp giấy phép cho 89 trường hợp lao động nước ngoài (trong đó: cấp mới 47 GPLĐ, cấp lại 07 GPLĐ, gia hạn 35 GPLĐ).

Tổng số LĐNN làm việc trên địa bàn tỉnh là 150 lao động, đạt tỷ lệ 104,2% so năm 2023 (*trong đó, số LĐNN làm việc trong các khu công nghiệp là 99 lao động*).

3. Giáo dục đào tạo

Năm 2024, tỉnh đã tổ chức: Hội thảo, tập huấn nhân rộng mô hình điểm “Xây dựng trường mầm non lấy trẻ làm trung tâm, giai đoạn 2023-2025”; Hội thi “Em thuyết trình Tiếng Việt” dành cho học sinh dân tộc thiểu số cấp tiểu học năm học 2024-2025 và Hội thi “Sân khấu hóa các câu chuyện Văn học dân gian bằng tiếng Anh” cấp tiểu học năm học 2024-2025; Cuộc thi Khoa học kỹ thuật cấp tỉnh dành cho học sinh trung học và Kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia THPT năm học 2024-2025 (ngày 24-26/12/2024); Tổng kết Chương trình Thư viện thân thiện cho các trường tham gia năm 2022; tập huấn năm thứ 2 cho 23 trường tham gia Chương trình thư viện thân thiện năm 2023; Kiểm tra nắm tình hình ôn tập, kiểm tra cuối học kỳ I; Báo cáo Kết quả thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập” của tỉnh An Giang giai đoạn 2021-2024; Hoàn thành các nội dung chuẩn bị phục vụ kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia THPT 2025. Tham dự tập huấn công tác vận chuyển đề thi học sinh giỏi quốc gia; Kiểm tra công tác công khai, khảo thí và kiểm định chất lượng giáo dục tại một số cơ sở giáo dục.

Tính đến ngày 15/12/2023 số trường đạt chuẩn quốc gia là 374/690 trường, đạt tỉ lệ 54,20%, trong đó: Mầm non: 102/179 trường, đạt tỉ lệ 56,98%; tiểu học: 147/307 trường, đạt tỉ lệ 47,78%; THCS: 93/154 trường, đạt tỉ lệ 60,39% và THPT: 32/50 trường, đạt tỉ lệ 64,00%.

4. Y tế, chăm sóc sức khỏe

Ngành Y tế tiếp tục đẩy mạnh, tăng cường nâng cao năng lực y tế dự phòng, dự báo sớm nguy cơ dịch bệnh trong vùng, thực hiện kiểm tra, giám sát chặt chẽ người, hàng hóa, phương tiện xuất, nhập cảnh qua biên giới, chủ động thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp phòng chống bệnh nhất là sốt xuất huyết, tay chân miệng, hạn chế số ca mắc và tử vong, đồng thời ngăn chặn các dịch bệnh mùa nước nổi có nguy cơ phát sinh trên địa bàn tỉnh. Truyền thông, kiểm soát giữ an toàn cho trẻ trong mùa nước, chăm sóc sức khỏe người cao tuổi, y tế trường học, tai nạn thương tích.

- *Tình hình dịch bệnh:* Trong kỳ đã ghi nhận 197 trường hợp mắc Sốt xuất huyết, cả năm 2024 số mắc Sốt xuất huyết là 1.926 ca, giảm 57,3% so cùng kỳ, không có tử vong, đã phát hiện và xử lý 473 ổ dịch trên địa bàn; Tay-Chân-Miệng (TCM) có 602 trường hợp mắc, cả năm có 3.590 ca mắc, giảm 55,1% so cùng kỳ, không có tử vong; Bệnh Thương hàn và Phó thương hàn, trong năm 2024 đến nay chưa ghi nhận trường hợp mắc; Sốt phát ban nghi Sởi có 174 trường hợp mắc, cả năm có 393 ca mắc; Sởi có 10 trường hợp mắc, cả năm có 59 ca mắc; Bệnh Viêm não virus từ đầu năm đến nay có 03 ca mắc... Các loại bệnh mới phát sinh như: Bệnh Chikungunya, Bệnh Zika từ đầu năm đến nay chưa có ghi nhận trường hợp nào phát sinh; các loại bệnh tả, Cúm A (H1N1), chưa phát hiện trường hợp nào.

- *Tiêm chủng mở rộng*: Tính đến ngày 30/11/2024, thực hiện tiêm đủ 08 loại vắc-xin cho trẻ em dưới 01 tuổi (lao, bạch hầu, ho gà, uốn ván, bại liệt, sởi, viêm gan siêu vi B, viêm não do Hemophilus influenza) cho 21.062 trẻ, đạt 88,2% KH năm; tiêm ngừa uốn ván cho phụ nữ có thai (VAT 2+): 17.312 người, đạt 72,5% KH năm. Thực hiện tiêm nhắc vắc-xin MR (sởi-rubella) cho trẻ 18 tháng tuổi: 18.263 trẻ đạt 96,4% KH năm, tiêm nhắc vắc-xin DPT mũi 4 (bạch hầu, ho gà, uốn ván) cho trẻ 18 tháng: 10.376 trẻ đạt 54,8% KH năm. Hầu hết các chỉ tiêu chương trình đều đạt tiến độ đề ra, riêng đối với tỷ lệ trẻ được tiêm nhắc vắc-xin DPT mũi 4 ở mức thấp, chưa đạt tiến độ do thiếu vắc-xin DPT từ đầu tháng 7 đến nay.

- *Công tác phòng, chống HIV/AIDS*: Tính từ 01/01/2024 đến ngày 30/11/2024 phát hiện 338 người bị nhiễm mới HIV, số tử vong 125 ca. So với cùng kỳ năm 2023, số bệnh nhân HIV ít hơn 236ca (giảm 41,1%), số tử vong giảm 41 ca (giảm 24,7%). Ngành Y tế duy trì tốt các hoạt động quản lý, chăm sóc, tư vấn người nhiễm HIV, đẩy mạnh công tác truyền thông, tư vấn xét nghiệm tự nguyện, thực hiện các chương trình can thiệp giảm thiểu tác hại, chăm sóc hỗ trợ người nhiễm, phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con, quản lý điều trị các bệnh lây truyền qua đường tình dục, đảm bảo an toàn truyền máu.

- *Công tác khám, chữa bệnh*: Tổng số lần khám bệnh là 648.623 lần (tăng 4,58% so với tháng trước), trong đó các bệnh viện tuyến tỉnh khám 149.737 lần chiếm 23,08% tổng số; tuyến huyện và xã, phường khám 462.127 lần chiếm 71,25% tổng số; bệnh viện tư nhân khám 36.759 lần chiếm tỷ lệ 5,67% tổng số.

- *Về an toàn vệ sinh thực phẩm*: Trong năm 2024 đến nay chưa ghi nhận trường hợp ngộ độc thực phẩm trên địa bàn tỉnh. Ngành đã duy trì công tác theo dõi và xử lý cảnh báo nguy cơ mất an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh An Giang. Phối hợp liên ngành tăng cường thực hiện thanh kiểm tra công tác an toàn vệ sinh thực phẩm trong dịp lễ, tết.

5. Hoạt động văn hóa và thể dục thể thao

- *Hoạt động văn hóa*: Trong năm 2024, ngành văn hóa đã phối hợp với các sở, ban, ngành và các địa phương tổ chức tốt Ngày hội Văn hóa Thể thao và Du lịch đồng bào dân tộc Chăm tỉnh An Giang lần thứ X năm 2024; Chương trình biểu diễn nghệ thuật kết hợp bắn pháo hoa đón Giao thừa Xuân Giáp Thìn năm 2024; Lễ tưởng niệm 44 năm ngày mất Chủ tịch Tôn Đức Thắng (14/2 âm lịch); Lễ kỷ niệm 136 năm Ngày sinh Chủ tịch Tôn Đức Thắng (20/8/1888 - 20/8/2024); Lễ hội Vía Bà Chúa Xứ Núi Sam năm 2024 kết hợp kỷ niệm 10 năm Lễ hội Vía Bà Chúa Xứ Núi Sam được đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia (2014 - 2024); Lễ kỷ niệm 195 năm Ngày mất danh thần Thoại Ngọc Hầu (1829 - 2024); Lễ kỷ niệm 200 năm hoàn thành kênh Vĩnh Tế (1824 - 2024); Lễ đón nhận Quyết định công bố của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc đưa Nghề thủ công truyền thống Nghề làm đường thốt nốt của người Khmer

huyện Tri Tôn và thị xã Tịnh Biên, tỉnh An Giang vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể Quốc gia; Lễ kỷ niệm 192 năm Ngày truyền thống tỉnh An Giang (1832 - 2024)...

Bảo tàng tỉnh và Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng mở cửa thường xuyên phục vụ tốt nhu cầu tham quan, tìm hiểu của du khách trong và ngoài nước. Tính đến nay, Bảo tàng tỉnh đón tiếp 81.652 lượt khách tham quan (89 đoàn: 3.888 lượt khách, 76.613 lượt khách vắng lai, 1.151 lượt khách quốc tế); Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng đón tiếp 108.074 lượt khách (386 đoàn: 10.653 lượt khách, 95.474 lượt khách vắng lai, 1.561 lượt khách quốc tế)

Toàn tỉnh An Giang có 01 di sản văn hóa phi vật thể được UNESCO ghi danh (Nghệ thuật đờn ca tài tử Nam Bộ); 08 Bảo vật quốc gia; 08 di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia; 90 di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh được xếp hạng (02 di tích cấp quốc gia đặc biệt, 28 di tích cấp quốc gia và 60 di tích cấp tỉnh).

Văn hóa đọc được tuyên truyền sâu rộng đến người dân, Thư viện tỉnh mở cửa thường xuyên phục vụ tốt nhu cầu nghiên cứu học tập của bạn đọc, cả năm 2024 đã phục vụ cho 305.800 lượt bạn đọc với 1.023.200 lượt sách, báo, tài liệu; Bổ sung 11.782 bản sách, nâng tổng số sách hiện có lên 409.698 bản; Tặng 590 bản sách; Luân chuyển 28.500 bản sách về các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị phối hợp nhằm đáp ứng tốt nhu cầu nghiên cứu học tập, tham khảo và giải trí của bạn đọc, đặc biệt là lực lượng học sinh - sinh viên.

- Hoạt động thể thao:

Thể thao quần chúng: Tiếp tục thực hiện Cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”, phong trào TDTT quần chúng tỉnh An Giang tiếp tục phát triển, gắn với Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” và Cuộc vận động Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”, thu hút đông đảo các tầng lớp nhân dân tham gia, góp phần nâng cao sức khỏe của người dân. Năm 2024, tỷ lệ người tập luyện thể dục thể thao thường xuyên trên địa bàn tỉnh đạt 39,6% (tăng 0,4% so với cùng kỳ, đạt 100% kế hoạch); tỷ lệ hộ đạt tiêu chuẩn gia đình thể thao đạt 36,9% (tăng 0,6% so với cùng kỳ, đạt 100% kế hoạch); tỷ lệ CNVC-LĐ tham gia tập luyện TDTT thường xuyên đạt 84.34%; 57 câu lạc bộ TDTT mới thành lập (tăng 2,35% so với cùng kỳ); tỷ lệ chiến sĩ công an và chiến sĩ quân đội rèn luyện thân thể đạt tiêu chuẩn trong độ tuổi quy định lần lượt đạt 99,73% và 99,73%; 100% số trường có giờ TDTT nội khóa, 87,03% số trường có giờ TDTT ngoại khóa. Nhằm tạo sinh khí vui tươi, lành mạnh, thiết thực, bổ ích trong nhân dân nhân dịp mừng Xuân Giáp Thìn năm 2024 và các dịp kỷ niệm của dân tộc, toàn tỉnh đã tập trung tổ chức sôi nổi trên 300 giải thể thao (31 giải thể thao, hội thao cấp tỉnh, 04 giải cấp quốc gia) thu hút trên 90.000 lượt VĐV và đông đảo quần chúng nhân dân tham gia và cổ vũ. Trong đó, đã tổ chức Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân tỉnh An Giang

năm 2024 tại 156 xã, phường, thị trấn, cấp huyện, thị, thành phố và cấp tỉnh với 57.909 người tham gia.

Thể thao thành tích cao: Trung tâm Đào tạo, Huấn luyện và Thi đấu Thể dục thể thao đang tập trung đào tạo, huấn luyện 545 vận động viên tại 17 môn thể thao (147 vận động viên đội tuyển, 145 vận động viên đội trẻ, 253 vận động viên năng khiếu); tiếp tục đầu tư 10 lớp năng khiếu trọng điểm tại các môn: Điền kinh, Xe đạp, Bơi lội. Cục Thể dục thể thao đã tập trung đội tuyển trẻ thể thao quốc gia năm 2024 tại các môn: Karate, Điền kinh, Boxing, Bơi lội, Đua thuyền, Pencak Silat, Cử tạ, Xe đạp địa hình, Xe đạp đường trường, Thể hình-Fitness, Bắn cung, Bóng đá. Các đội tuyển thể thao thành tích cao đã cử trên 150 lượt huấn luyện viên, 27 lượt chuyên gia và 900 lượt vận động viên tham gia thi đấu tại các giải thể thao trong hệ thống thi đấu quốc gia và quốc tế năm 2024, kết quả đoạt được 425 huy chương các loại (132 HCV - 120 HCB - 173 HCD); các VĐV của An Giang đoạt 04 HCV - 01 HCB - 02 HCD tại giải vô địch Thể hình và Fitness thế giới, 02 HCV - 01 HCB tại giải Vô địch Cử tạ trẻ thế giới năm 2024; 01 HCV - 04 HCB - 01 HCD tại giải vô địch Thể hình Châu Á, đoạt hạng nhì đồng đội, hạng nhất cá nhân, áo xanh, áo cam tại giải đua Xe đạp toàn quốc tranh Cúp truyền hình TP.HCM lần thứ 36 năm 2024

6. Trật tự an toàn xã hội, tình hình thiên tai, vi phạm môi trường

- Tình hình tai nạn giao thông (TNGT): Trong tháng 12/2024, xảy ra 34 vụ TNGT, làm chết 23 người, bị thương 11 người, tất cả là TNGT đường bộ. Lũy kế từ đầu năm đến nay so cùng kỳ: Số vụ TNGT xảy ra 261 vụ, tăng 24 vụ, tương đương tăng 10,1%; làm chết 160 người, giảm 09 người, tương đương giảm 5,3%; bị thương 113 người, giảm 10 người, tương đương giảm 8,1%.

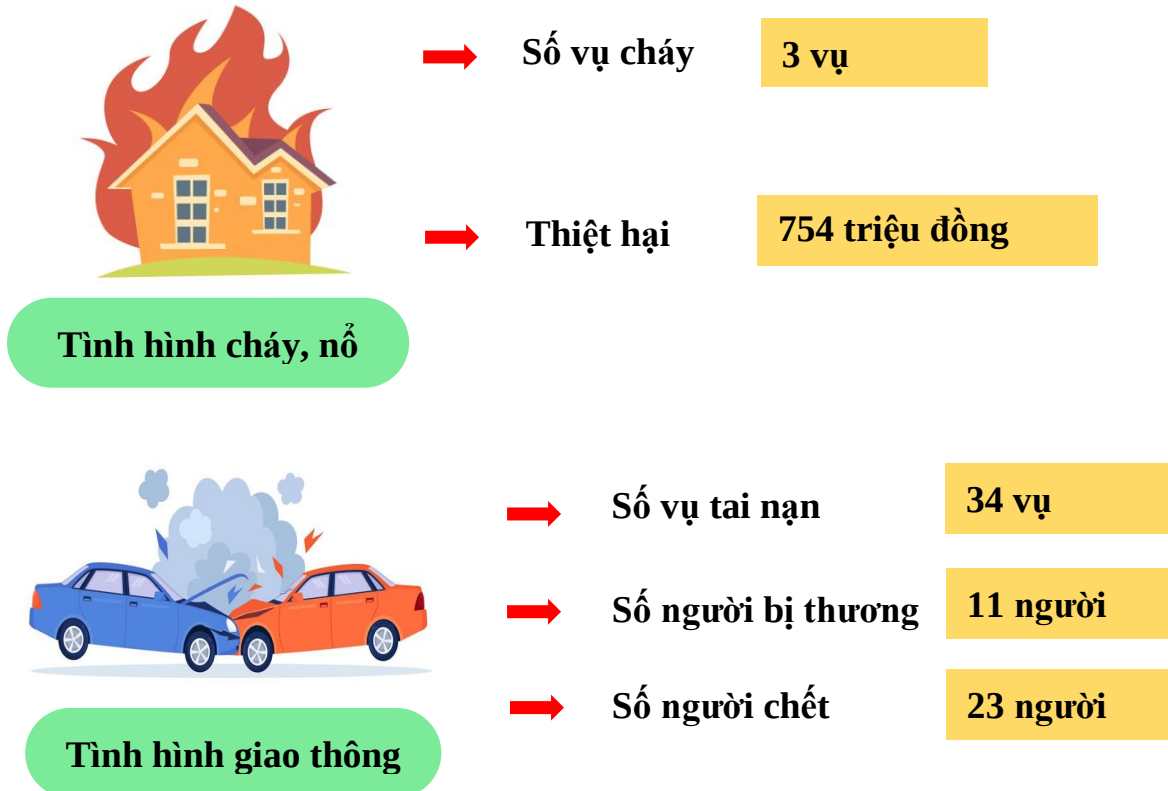
- Tình hình cháy, nổ: Trong tháng 12/2024, phát sinh 03 vụ cháy nhà dân ở Long Xuyên, Châu Đốc và Tịnh Biên, ước tính thiệt hại 754 triệu đồng. Lũy kế từ đầu năm đến nay so cùng kỳ: Xảy ra 19 vụ cháy nhà dân, tăng 16 vụ tương đương tăng 533,3%; làm chết 01 người, giảm 01 người, tương đương giảm 50%; thiệt hại ước tính 20.597 triệu đồng, tăng 19.794 triệu đồng, tương đương tăng 24,6 lần.

- Sạt lở, sụt lún, đất bờ sông, kênh, rạch: Trong kỳ phát sinh 03 vụ sạt lở với chiều dài 79 m. Lũy kế từ đầu năm đến nay, xảy ra 63 điểm sạt lở, sụt lún và rạn nứt đất bờ sông, kênh, rạch, với tổng chiều dài là 2.167 m, làm ảnh hưởng đến 04 căn nhà của người dân sống trong khu vực. Ước thiệt hại về đất khoảng 1.845,26 triệu đồng.

- Thiệt hại do mưa, giông: Trong tháng xảy ra 02 vụ mưa lớn kèm theo giông lốc, gió giật mạnh làm ảnh hưởng 03 căn nhà, ước thiệt hại khoảng 93,30 triệu đồng. Lũy kế từ đầu năm trên địa bàn xảy ra 33 vụ mưa dông làm 01 người chết do cây ngã đè chết trên địa bàn huyện Chợ Mới, bị thương là 03 người trên địa bàn thị xã Tân Châu, làm ảnh hưởng thiệt hại 411 căn nhà. Tổng thiệt hại ước

tính khoảng 7.451,30 triệu đồng. Ngoài ra, mưa dông làm thiệt hại 76,87 ha lúa; 10,23 hoa màu và 5,9 ha cây trái bị ảnh hưởng.

Hình 13. Tình hình cháy, nổ và an toàn giao thông tháng 12/2024



- Tình hình môi trường: Trong năm 2024, các ngành, các cấp đã triển khai 452 cuộc thanh, kiểm tra về tài nguyên và môi trường với tổng số 1.373 tổ chức, cá nhân được kiểm tra. Trong đó, đất đai: 162 cuộc, khoáng sản: 177 cuộc, môi trường: 89 cuộc, tài nguyên nước: 24 cuộc. Qua kiểm tra, đã phát hiện, xử lý vi phạm hành chính đối với 52 trường hợp với số tiền thu phạt nộp vào ngân sách 1.887,5 triệu đồng. So với cùng kỳ, số vụ vi phạm đã phát hiện và xử lý giảm 20% (-13 vụ), số tiền xử phạt tăng 127,55% (+1.058 triệu đồng).

Khái quát lại, trong bối cảnh tình hình kinh tế, chính trị thế giới biến động không lường, không thuận lợi nhưng với sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, sự chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và nỗ lực của các cấp các ngành, các địa phương, cộng đồng doanh nghiệp và người dân, kinh tế - xã hội của tỉnh năm 2024 đã đạt được nhiều kết quả nổi bật: Nông nghiệp tăng trưởng tốt, tiếp tục là trụ cột trong nền kinh tế, giá bán nông sản ổn định ở mức cao so cùng kỳ, xuất khẩu nông sản có nhiều bước tiến mới; Sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh đã phục hồi và phát triển mạnh, các doanh nghiệp, cơ sở hoạt động sản xuất đẩy mạnh sản xuất để đáp ứng nhu cầu của thị trường nội địa và xuất khẩu; Khu vực dịch vụ phát triển mạnh mẽ, đặc biệt trong các dịp Lễ, Tết, nghỉ hè. Hoạt động du lịch có nhiều điểm tích cực, số lượng khách du lịch duy trì ở

mức cao, các dịch vụ ăn uống, lưu trú, hoạt động du lịch được mở rộng về quy mô và chất lượng, thu hút nhiều lượt khách lưu trú và chi tiêu so với cùng kỳ; Công tác đảm bảo an sinh xã hội, chăm lo Tết cho Nhân dân được thực hiện kịp thời, đúng đối tượng, đúng chế độ và có sự đổi mới. Nhiều chương trình văn hóa, nghệ thuật, tôn vinh các giá trị văn hóa truyền thống của quê hương An Giang các hoạt động thể dục, thể thao quần chúng được tổ chức thường xuyên, góp phần chăm lo đời sống tinh thần cho Nhân dân. Tuy nhiên tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 2024 ước đạt 7,16% chưa đạt mục tiêu Kế hoạch là 7,5% - 8,5%; GRDP bình quân đầu người 66,24 triệu đồng/người/năm chưa đạt kế hoạch (70,3 - 70,9 triệu đồng) có một số nguyên nhân sau:

- Mặc dù nền kinh tế đã khôi phục và tăng trưởng khá tốt, nông nghiệp là thế mạnh của tỉnh nhưng tình hình sản xuất nông nghiệp chưa có bước đột phá, vẫn còn phụ thuộc vào sản lượng và biến động của giá cả thị trường. Giá trị gia tăng của nông sản chưa cao, chưa có nhiều sản phẩm có thương hiệu và vị thế trên thị trường.

- Các doanh nghiệp được hỗ trợ các chính sách để khôi phục sản xuất nhưng vẫn còn gặp nhiều khó khăn do nguồn cung lao động bất ổn; chi phí nguyên vật liệu đầu vào, chi phí logistics tăng cao; thiếu hụt nguồn vốn để tái sản xuất; khó khăn trong việc quay lại thị trường và tìm kiếm khách hàng.

- Kết quả giải ngân đầu tư công ước đạt cao hơn so với cùng kỳ nhưng vẫn còn thấp do các vướng mắc về thủ tục, giải phóng mặt bằng, nguồn cung nguyên vật liệu khó khăn. Do đó để thực hiện mục tiêu giải ngân đạt kế hoạch đề ra là một thách thức rất lớn.

- Số doanh nghiệp đăng ký mới tăng, nhưng số doanh nghiệp tạm dừng hoạt động hoặc rời khỏi thị trường cao hơn so cùng kỳ.

- Tình hình thu hút đầu tư các dự mới còn nhiều khó khăn (chưa có dự án mới đăng ký đầu tư).

III. PHƯƠNG HƯỚNG VÀ NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2025

Trong năm 2025 là năm cuối của nhiệm kỳ, nhiệm vụ đặt ra là rất lớn, phải tăng tốc, tập trung phấn đấu thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của cả nhiệm kỳ 2020-2025. Mục tiêu tăng trưởng kinh tế năm 2025 là 10% là một thách thức lớn cần sự nỗ lực, quyết tâm cao, chung sức đồng lòng của cả hệ thống chính trị, doanh nghiệp và người dân. Cần tập trung vào một số nội dung trọng tâm sau đây:

- Nghiên cứu, xây dựng Đề án nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế trong năm 2025 và những năm tiếp theo. Đồng thời, tiếp tục chủ động, năng động, trách nhiệm trong việc thực nhiệm vụ cũng như tham mưu, đề xuất với

tỉnh để đạt được mục tiêu tăng trưởng kinh tế - xã hội năm 2025, chuẩn bị cho việc hoàn thành chỉ tiêu nhiệm kỳ.

- Khẩn trương hoàn thành thủ tục đầu tư các dự án khởi công mới trong năm 2025. Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc đẩy nhanh tiến độ thi công, giải ngân vốn các công trình trọng điểm của năm 2025, nhất là 03 chương trình mục tiêu quốc gia. Tập trung tối đa nguồn lực cho Dự án thành phần 01 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 01 và các dự án trọng điểm của tỉnh.

- Cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), hỗ trợ doanh nghiệp và thu hút đầu tư, đặc biệt là thu hút đầu tư tại chỗ. Tập trung rà soát quy hoạch, các điều kiện pháp lý các dự án để kêu gọi đầu tư, đồng thời hỗ trợ nhà đầu tư hoàn thành các thủ tục lựa chọn nhà đầu tư triển khai các dự án trọng điểm thuộc các lĩnh vực ưu tiên của tỉnh, đặc biệt là các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các khu chức năng của khu kinh tế cửa khẩu, hạ tầng thương mại - dịch vụ - du lịch, tạo quỹ đất sạch để thu hút đầu tư.

- Tăng cường liên kết vùng, thực hiện hiệu quả quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh; đẩy nhanh tốc độ, nâng cao chất lượng đô thị hóa và kinh tế đô thị. Tiếp tục triển khai quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả các Nghị quyết của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng ĐBSCL. Tiếp tục triển khai công tác lập và thực hiện các quy hoạch quan trọng trên địa bàn tỉnh theo Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1369/QĐ-TTg ngày 15/11/2023./.

Nơi nhận:

- Vụ TK Tổng hợp và PBTT thống kê (TCTK);
- VP. Tỉnh ủy, VP.HĐND tỉnh, VP.UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Cục;
- Các Sở, ngành tỉnh;
- Các phòng: TKKT, TKXH, TTTTCK;
- CTK: CT, ST, KG, ĐT, HG, TP.HCM;
- CCTK huyện, TX, TP, KV;
- Lưu: VT, TKTH.

CỤC TRƯỞNG

Huỳnh Quang Minh



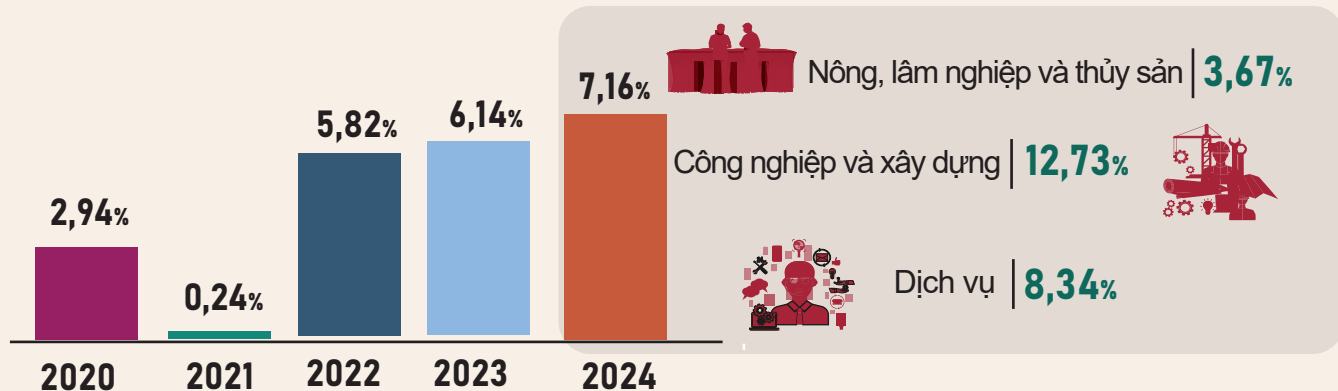
KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH AN GIANG

NĂM 2024



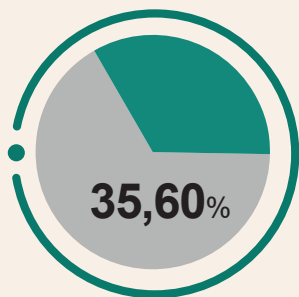
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP)

Tốc độ tăng GRDP giai đoạn 2020-2024 Tốc độ tăng theo 3 khu vực kinh tế năm 2024

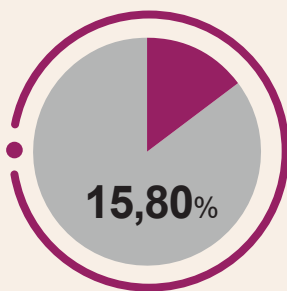


Quy mô và cơ cấu GRDP năm 2024 theo giá hiện hành

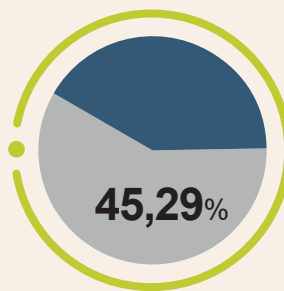
126.771 Tỷ đồng



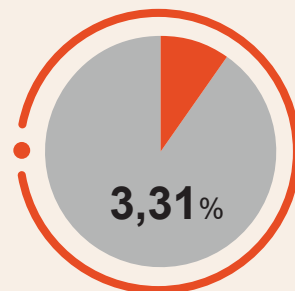
Nông, LN và TS



Công nghiệp & xây dựng

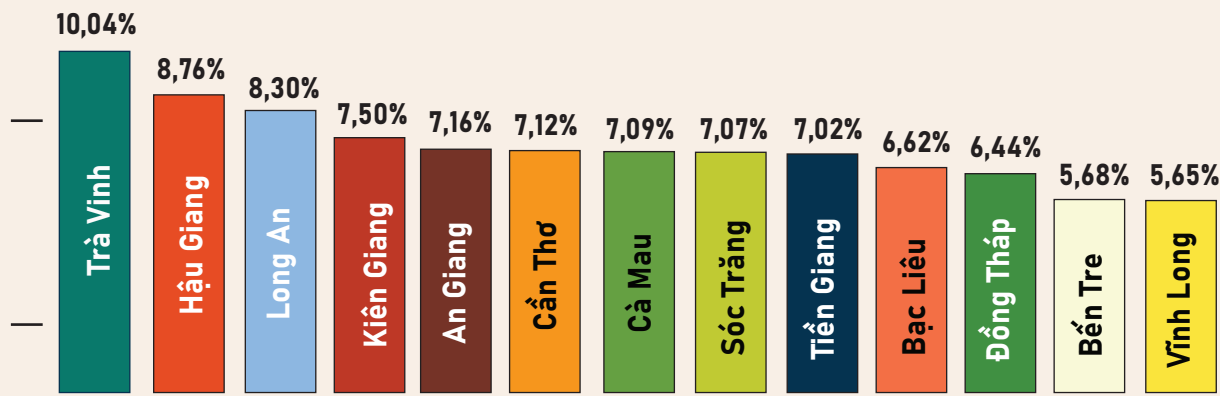


Dịch vụ



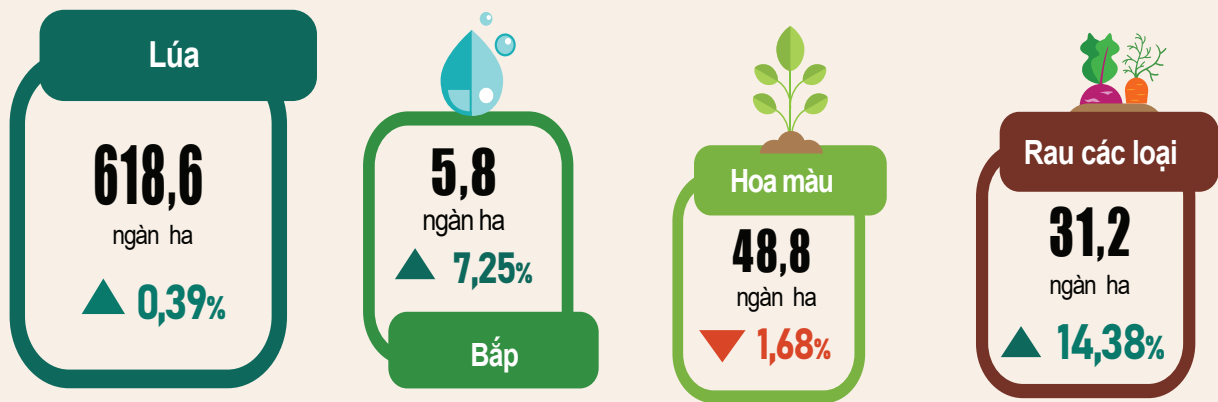
Thuế SP trừ trợ cấp SP

Tốc độ tăng GRDP 13 tỉnh ĐBSCL năm 2024

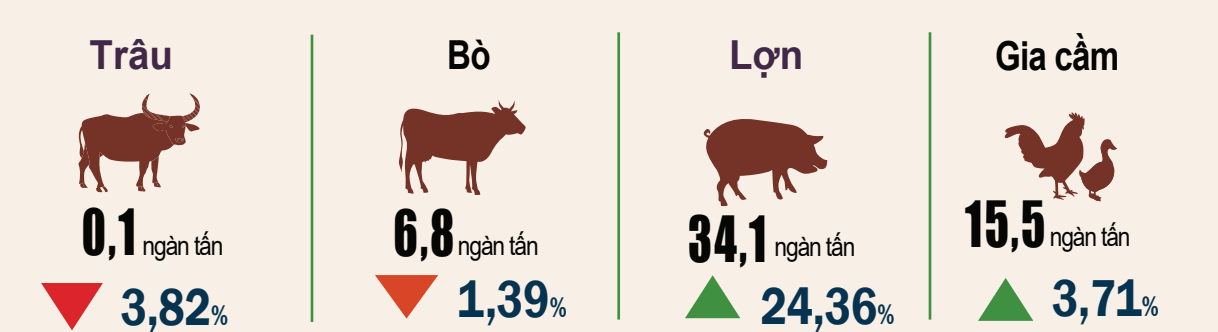


SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

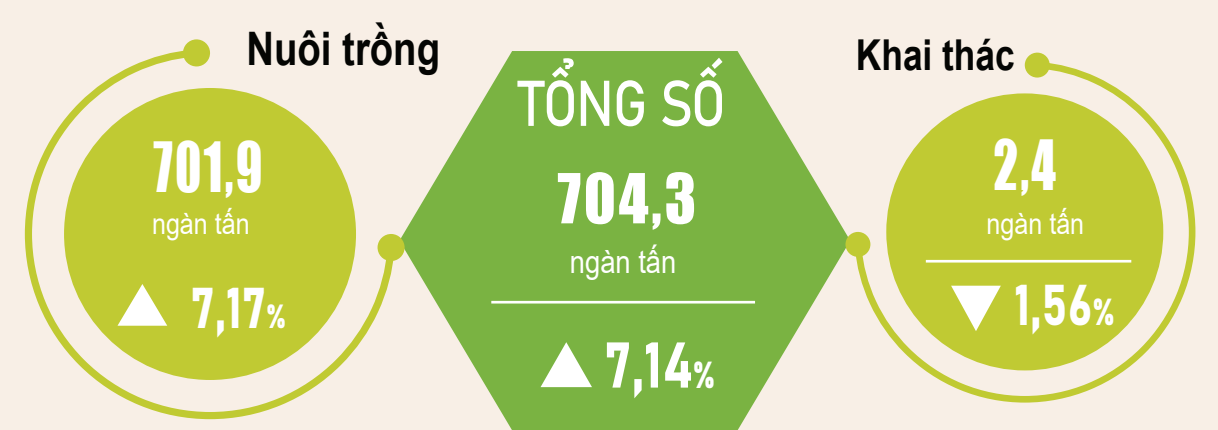
DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG một số cây hàng năm, tính đến 15/12 so với cùng kỳ



SẢN PHẨM THỊT HỜI NĂM 2024 so với năm trước



SẢN LƯỢNG THỦY SẢN năm 2024 so với năm trước

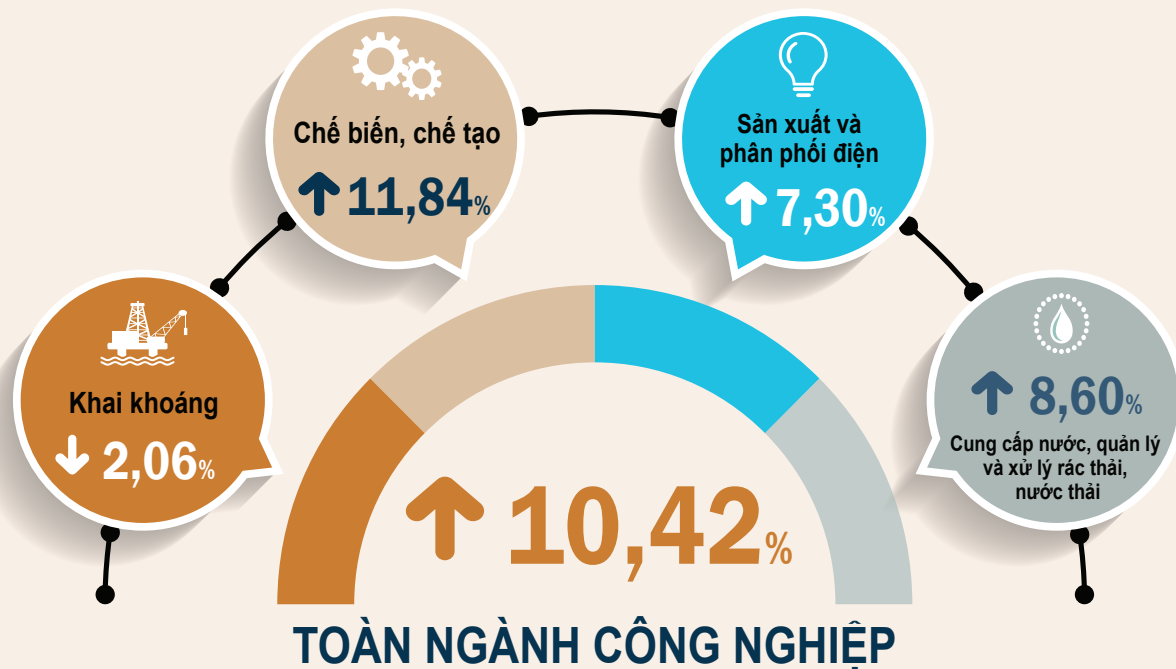


SẢN LƯỢNG CÁ TRA năm 2024 so với năm trước



SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP NĂM 2024

Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp so với năm trước

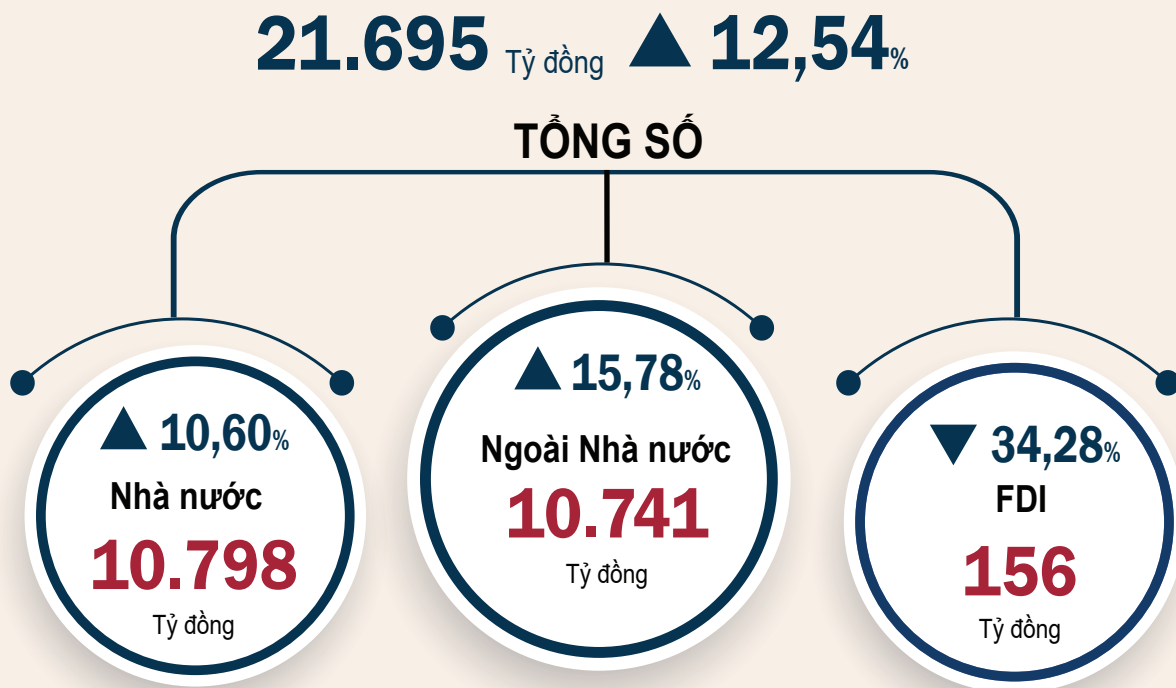


Tốc độ tăng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu so với năm trước

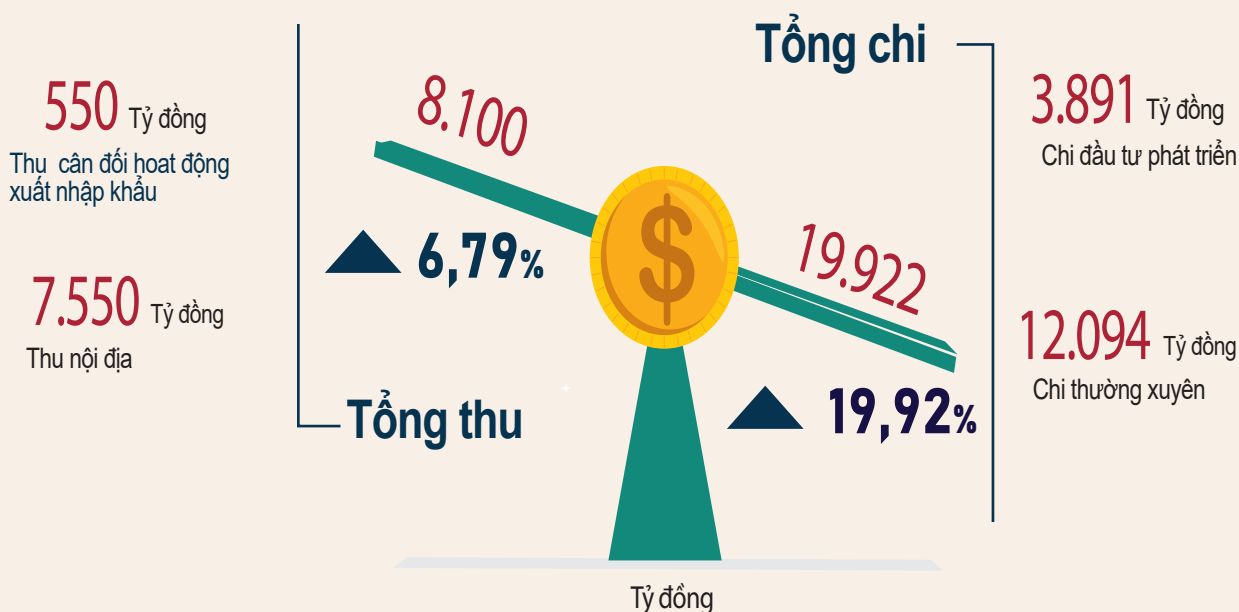


HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện năm 2024 so với năm trước



Thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2024 so với năm trước



TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG NĂM 2024

80.113

Tỷ đồng

▲ **13,03%**

Bán lẻ hàng hóa

17.086

Tỷ đồng

▲ **17,90%**

Lưu trú, ăn uống

13.656

Tỷ đồng

▲ **12,63%**

Dịch vụ khác

TỔNG SỐ

110.855 ▲ **13,71%**

Tỷ đồng

XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA NĂM 2024

1.457,7 triệu USD

▲ **5,62%**



Tổng kim ngạch xuất,
nhập khẩu

1.222,0

triệu USD

▲ **3,63%**

XUẤT KHẨU

235,7

triệu USD

▲ **17,31%**

NHẬP KHẨU

Kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng năm 2024 so với năm trước

295,0



▼ **4,50%**

Gạo

332,2



▲ **0,01%**

Thủy sản

74,1



▲ **19,25%**

Rau quả

216,7



▲ **21,70%**

Dệt may

(triệu USD)

VẬN TẢI HÀNH KHÁCH VÀ HÀNG HÓA NĂM 2024

Vận tải hành khách

Vận chuyển

152,6

triệu lượt khách

16,91%



Luân chuyển

2.126,5

triệu lượt HK.km

16,26%

Vận tải hàng hóa

Vận chuyển

15,91%

28,2

triệu tấn



1.933,9

triệu tấn.km

15,89%

CHỈ SỐ GIÁ

102,34%

Tháng 12/2024
so với tháng 12/2023

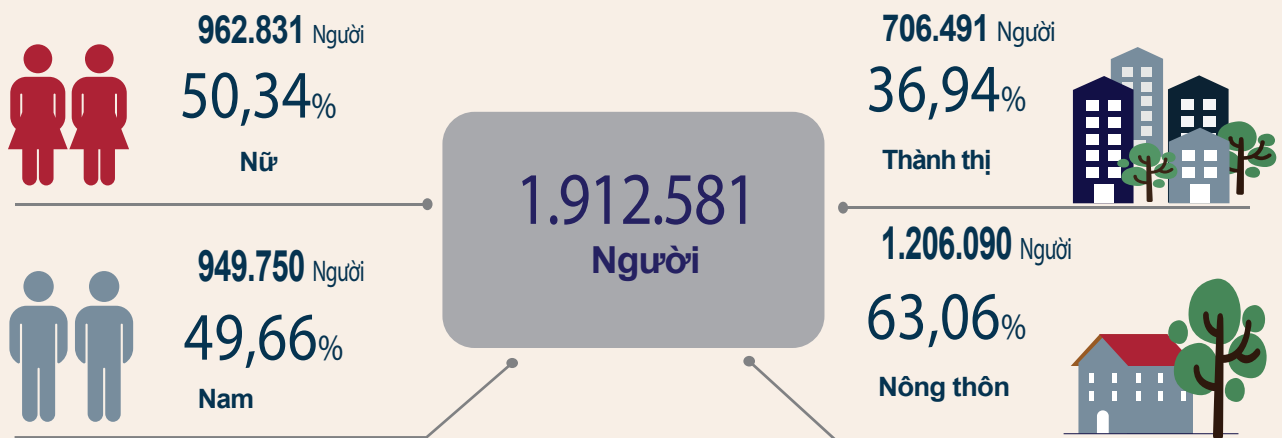
104,31%

Bình quân 12 tháng 2024
so với cùng kỳ năm 2023



MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI NĂM 2024

DÂN SỐ TRUNG BÌNH



LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN ĐANG LÀM VIỆC



934,78 Ngàn người

233,7 Ngàn người
Nông, lâm nghiệp và thủy sản

224,3 Ngàn người
Công nghiệp và xây dựng

447,5 Ngàn người
Dịch vụ

TAI NẠN GIAO THÔNG

Số vụ tai nạn giao thông



261 vụ

Số người chết



160 người

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH AN GIANG

BIỂU SỐ LIỆU
BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
QUÝ IV VÀ NĂM 2024

Áp dụng cho các Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

An Giang, 01-2025

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2024

	Đvt: Triệu đồng			
	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh	
	Ước tính kỳ báo cáo	Cơ cấu (%)	Ước tính kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	126.770.855	100,00	65.610.942	107,16
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	45.133.444	35,60	22.890.517	103,67
Công nghiệp và xây dựng	20.032.179	15,80	11.256.569	112,73
Dịch vụ	57.408.408	45,29	29.254.224	108,34
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	4.196.825	3,31	2.209.632	102,51

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 12

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)	665.840	667.386	100,23
Lúa	616.206	618.586	100,39
Lúa đông xuân	227.720	227.748	100,01
Lúa hè thu	227.761	228.545	100,34
Thu đông	157.219	158.773	100,99
Lúa mùa	3.505	3.519	100,40
Các loại cây khác	49.634	48.800	98,32
Ngô	5.429	5.823	107,25
Khoai lang	102	117	114,21
Sắn/Khoai mì	761	880	115,76
Mía	7	17	242,65
Đậu tương	22	55	253,21
Lạc	363	223	61,50
Rau, đậu các loại	27.287	31.211	114,38
Sản lượng thu hoạch cây hàng năm (Tấn)			
Lúa	4.067.658	4.071.952	100,11
Lúa đông xuân	1.719.345	1.695.593	98,62
Lúa hè thu	1.380.976	1.369.005	99,13
Thu đông	953.597	993.747	104,21
Lúa mùa	13.741	13.607	99,02
Các loại cây khác			
Ngô	41.842	42.419	101,38
Khoai lang	1.864	2.154	115,56
Sắn/Khoai mì	17.743	4.767	26,87
Mía	267	426	159,68
Đậu tương	74	184	248,25
Lạc	1.389	826	59,50
Rau, đậu các loại	588.517	636.731	108,19

3. Kết quả sản xuất một số cây hàng năm chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước	Ước tính năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm trước (%)
Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	4.109.722	4.113.493	100,09
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây hàng năm				
Lúa đông xuân				
Diện tích gieo trồng	Ha	227.720	227.748	100,01
Năng suất	Tạ/ha	75,50	74,45	98,61
Sản lượng	Tấn	1.719.345	1.695.593	98,62
Lúa hè thu				
Diện tích gieo trồng	Ha	227.761	228.545	100,34
Năng suất	Tạ/ha	60,63	59,87	98,75
Sản lượng	Tấn	1.380.976	1.368.406	99,09
Lúa thu đông				
Diện tích gieo trồng	Ha	157.219	158.773	100,99
Năng suất	Tạ/ha	60,65	62,59	103,20
Sản lượng	Tấn	953.587	993.747	104,21
Lúa mùa				
Diện tích gieo trồng	Ha	3.505	3.519	100,41
Năng suất	Tạ/ha	39,20	38,67	98,63
Sản lượng	Tấn	13.741	13.608	99,03
Ngô				
Diện tích gieo trồng	Ha	5.667	5.689	99,61
Năng suất	Tạ/ha	74,25	74,07	100,24
Sản lượng	Tấn	42.075	42.139	99,85
Khoai lang				
Diện tích gieo trồng	Ha	70	97	72,04
Năng suất	Tạ/ha	188,59	182,98	103,06
Sản lượng	Tấn	1.324	1.783	74,24
Khoai mì				
Diện tích gieo trồng	Ha	746	847	88,06
Năng suất	Tạ/ha	195	187,97	103,70
Sản lượng	Tấn	14.536	15.918	91,32
Mía				
Diện tích gieo trồng	Ha	31	18	170,00
Năng suất	Tạ/ha	388	391,34	99,19
Sản lượng	Tấn	1.194	708	168,62
Đậu tương				
Diện tích gieo trồng	Ha	6	2	321,05
Năng suất	Tạ/ha	34,41	31,89	107,89
Sản lượng	Tấn	21	6	346,37

Lạc

Diện tích gieo trồng	Ha	283	360	78,58
Năng suất	Tạ/ha	37,95	36,92	102,79
Sản lượng	Tấn	1.073	1.329	80,77

Rau

Diện tích gieo trồng	Ha	32.578	31.535	103,31
Năng suất	Tạ/ha	216,21	216,60	99,82
Sản lượng	Tấn	704.393	683.065	103,12

4. Kết quả sản xuất một số cây lâu năm chủ yếu

	Thực hiện năm trước	Ước tính năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm trước (%)
Cây công nghiệp			
Hồ tiêu			
Diện tích trồng (Ha)	35,8	33,2	92,74
Diện tích thu hoạch (Ha)	30,2	29,2	96,54
Năng suất (Tạ/ha)	13,23	13,70	103,57
Sản lượng (Tấn)	40	40	99,98
Điều			
Diện tích trồng (Ha)	134,1	123,2	91,87
Diện tích thu hoạch (Ha)	134,1	122,6	91,42
Năng suất (Tạ/ha)	28,04	28,14	100,36
Sản lượng (Tấn)	376	345	91,75
Dừa			
Diện tích trồng (Ha)	1.529,6	1.561,6	102,09
Diện tích thu hoạch (Ha)	1.107,8	1.171,1	105,72
Năng suất (Tạ/ha)	198,40	204,99	103,32
Sản lượng (Tấn)	21.978	24.006	109,23
Cây ăn quả			
Cam			
Diện tích trồng (Ha)	233,5	183,7	78,66
Diện tích thu hoạch (Ha)	174,0	150,6	86,54
Năng suất (Tạ/ha)	187,96	188,10	100,08
Sản lượng (Tấn)	3.270	2.832	86,60
Xoài			
Diện tích trồng (Ha)	12.303,3	12.286,3	99,86
Diện tích thu hoạch (Ha)	10.605,9	10.877,4	102,56
Năng suất (Tạ/ha)	183,71	191,62	104,30
Sản lượng (Tấn)	194.836	208.430	106,98
Chuối			
Diện tích trồng (Ha)	652,3	697,6	106,93
Diện tích thu hoạch (Ha)	536,9	570,0	106,16
Năng suất (Tạ/ha)	163,06	170,76	104,72
Sản lượng (Tấn)	8.755	9.733	111,17
Na			
Diện tích trồng (Ha)	323,3	307,7	95,16
Diện tích thu hoạch (Ha)	245,9	243,4	98,96
Năng suất (Tạ/ha)	58,88	59,07	100,32
Sản lượng (Tấn)	1.448	1.438	99,28
Nhãn			
Diện tích trồng (Ha)	522,4	577,9	110,63
Diện tích thu hoạch (Ha)	380,9	440,4	115,62
Năng suất (Tạ/ha)	46,39	47,00	101,33
Sản lượng (Tấn)	1.767	2.070	117,16

5. Sản phẩm chăn nuôi

	Thực hiện quý III năm báo cáo	Ước tính quý IV năm báo cáo	Ước tính năm báo cáo	Quý III năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý IV năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)	11.489	20.703	58.544	111,15	131,64	118,54
Thịt lợn	7.306	15.513	36.133	115,06	153,19	131,85
Thịt trâu	23	9	95	97,41	65,61	96,18
Thịt bò	1.377	1.249	6.800	96,46	98,38	98,61
Thịt gia cầm	2.792	3.968	15.451	108,22	91,89	103,71
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác	-	-	-	-	-	-
Trứng (Nghìn quả)	95.088	90.181	449.849	73,77	113,49	103,82
Sữa (Tấn)	-	-	-	-	-	-
Yến (Tấn)	0	5	11	-	100,00	111,90

6. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Thực hiện quý III năm báo cáo	Ước tính quý IV năm báo cáo	Ước tính năm báo cáo	Quý III năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý IV năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)	-	50	80	-	109,29	99,07
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m ³)	8.394	10.072	37.500	111,11	104,95	101,77
Sản lượng củi khai thác (Nghìn ste)	72.538	70.000	280.000	105,70	104,74	102,67
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	-	-	-	-	-	-
Cháy rừng (Ha)	-	-	-	-	-	-
Chặt, phá rừng (Ha)	-	-	-	-	-	-

7. Sản lượng thủy sản

	Đvt: Nghìn tấn					
	Thực hiện quý III năm báo cáo	Ước tính quý IV năm báo cáo	Ước tính năm báo cáo	Quý III năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý IV năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng sản lượng thủy sản	178.531	163.354	704.291	108,47	104,99	107,14
Cá	178.105	163.044	703.698	108,44	105,00	107,14
Tôm	5,9	1,4	5,3	96,86	97,19	98,35
Thủy sản khác	420	309	588	126,56	103,16	105,49
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	178.203	162.620	701.944	108,50	105,00	107,17
Cá	177.881	162.321	701.397	108,45	105,01	107,17
trong đó cá tra	167.761	131.728	628.885	113,54	101,20	107,20
Tôm	5,8	-	-	96,67	-	-
Thủy sản khác	316	299	547	150,80	103,58	106,20
Sản lượng thủy sản khai thác	328	734	2.348	94,16	103,23	98,43
Cá	224	723	2.301	99,18	103,42	98,46
Tôm	0,1	1,4	5,3	113,78	97,19	98,35
Thủy sản khác	103	10	41	84,85	92,40	96,84

8. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 12 và năm 2024

	Đvt: %			
	Tháng 11 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 11 năm báo cáo	Tháng 12 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Năm báo cáo so với năm trước
Toàn ngành công nghiệp	113,63	102,26	112,55	110,42
Khai khoáng	97,75	101,17	96,55	97,94
Khai khoáng khác	97,75	101,17	96,55	97,94
Công nghiệp chế biến , chế tạo	116,23	102,34	115,09	111,84
Sản xuất chế biến thực phẩm	104,45	102,45	109,09	108,86
Sản xuất đồ uống	120,76	101,19	117,63	112,80
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	76,44	120,05	84,93	110,98
Dệt	110,37	100,41	110,31	107,79
Sản xuất trang phục	128,21	102,28	107,34	130,83
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	139,44	101,90	134,05	128,78
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế);	117,20	101,66	118,35	110,90
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	65,30	107,44	53,71	52,85
In, sao chép bản ghi các loại	119,90	103,77	123,83	121,30
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	230,40	98,35	82,20	78,74
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	107,29	102,66	110,23	118,32
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	106,31	103,74	120,16	109,21
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	110,05	102,30	112,43	106,22
Sản xuất kim loại	75,42	107,14	67,91	77,76
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	110,90	101,32	102,97	109,47
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	96,32	101,44	97,71	94,67
Sản xuất thiết bị điện	127,16	101,49	127,88	113,93
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	122,73	104,75	109,07	121,08
Sản xuất phương tiện vận tải khác	149,31	102,50	147,38	128,75
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	176,72	103,14	180,68	116,16
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	146,71	100,30	141,38	122,57
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	158,79	101,68	152,79	135,93
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước,...	106,04	101,93	104,53	107,30
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, ...	106,53	102,65	108,08	108,60
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	105,50	102,05	106,81	107,53
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	111,33	105,33	113,85	113,67

9. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2024

	Đvt: %			
	So với cùng kỳ năm trước:			
	Thực hiện quý I năm báo cáo	Thực hiện quý II năm báo cáo	Thực hiện quý III năm báo cáo	Ước tính quý IV năm báo cáo
Toàn ngành công nghiệp	110,46	108,72	111,93	112,61
Khai khoáng	104,55	96,81	94,54	96,72
Khai khoáng khác	104,55	96,81	94,54	96,72
Công nghiệp chế biến , chế tạo	110,84	109,00	114,75	114,73
Sản xuất chế biến thực phẩm	118,98	108,25	106,48	105,13
Sản xuất đồ uống	114,65	106,07	111,68	118,81
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	154,49	104,03	87,76	110,38
Dệt	110,25	103,38	107,88	110,03
Sản xuất trang phục	134,49	148,55	137,89	115,18
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	131,51	126,82	119,20	140,95
Chê biên gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế);	120,03	97,51	110,29	117,53
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	42,13	58,52	53,95	61,51
In, sao chép bản ghi các loại	114,98	123,16	117,22	129,46
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	91,07	71,21	102,77	93,91
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	113,19	119,27	132,24	113,22
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	120,34	112,81	98,17	108,81
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	100,92	102,86	110,48	111,06
Sản xuất kim loại	91,23	79,25	76,62	69,71
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	113,08	103,15	114,64	108,02
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	101,87	85,34	97,25	95,86
Sản xuất thiết bị điện	106,61	107,52	115,36	126,14
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	99,21	111,97	152,92	119,41
Sản xuất phương tiện vận tải khác	110,53	119,98	135,22	146,58
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	69,75	98,28	152,99	175,59
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	100,29	108,25	139,55	143,70
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	105,02	123,22	159,73	156,54
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước,...	108,36	110,94	104,59	106,82
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, ...	117,62	107,69	104,09	107,33
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	118,31	105,69	102,70	106,41
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	114,62	118,29	110,78	111,54

10. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 12 và năm 2024

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 11 năm báo cáo	Ước tính tháng 12 năm báo cáo	Năm báo cáo	Tháng 12 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tên sản phẩm						
(Theo ngành sản phẩm)						
Đá xây dựng khác	M3	494.433	500.217	6.201.241	96,55	97,94
Phi lê đông lạnh	Tấn	16.233	16.380	177.478	106,27	111,49
Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ	Tấn	138.631	144.827	1.747.940	105,49	102,24
Nước tinh khiết	1000 lít	127	132	1.530	107,46	100,26
Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	8.330	10.000	132.667	84,93	110,98
Sợi xe từ sợi tơ tằm	Tấn	-	-	-	-	-
Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc các sợi xơ libe dệt khác	1000 m2	-	-	-	-	-
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	4.929	5.067	59.879	108,32	137,55
Ba lô	1000 cái	325	350	4.145	112,91	110,60
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	2.927	2.977	30.426	133,39	142,43
Giấy và bì nhãn	Tấn	543	600	8.702	38,41	41,99
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	29	31	419	101,12	99,20
Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	Tấn	407	400	4.037	81,63	77,86
Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	133	135	1.401	114,50	121,01
Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng lỏng	Lít	39.187	42.000	565.637	82,80	101,84
Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng bột/cốm	Kg	12.574	15.500	117.666	102,62	120,55
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	552	550	8.488	129,31	89,70
Xi măng Portland đen	Tấn	30.127	33.500	382.140	100,39	104,03
Cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng, bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	Tấn	10.440	10.561	105.169	111,41	87,04
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	13.759	15.213	154.009	101,87	88,05
Thép không gỉ cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng không cuộn, có chiều rộng ≥ 600mm	Tấn	510	550	6.287	100,36	99,78
Dây sắt hoặc thép không hợp kim	Tấn	-	-	1.022	-	27,80
Cấu kiện cầu và nhịp cầu bằng sắt, thép	Tấn	480	499	2.227	71,02	107,38

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 11 năm báo cáo	Ước tính tháng 12 năm báo cáo	Năm báo cáo	Tháng 12 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	80	75	830	35,05	66,86
Dịch vụ ép nén kim loại	Triệu đồng	2.974	2.999	34.185	100,61	101,71
Máy thu hoạch khác chưa được phân vào đầu	Cái	-	-	-	-	-
Máy sấy nông sản	Cái	-	-	-	-	-
Dịch vụ sản xuất máy dùng cho chế biến đồ uống hay thực phẩm	Triệu đồng	4.435	4.849	43.225	103,60	116,31
Tàu thuyền lớn khác chuyên chở người và hàng hoá có động cơ đẩy	Triệu đồng	2.931	3.085	17.835	124,01	128,49
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	143	73	1.093	56,59	71,06
Bộ phận bật lửa dùng để hút thuốc và các bật lửa khác (trừ đá lửa, bật); hộp chất dẫn lửa; các vật từ nguyên liệu dễ cháy	Tấn	2.686	2.694	28.085	107,28	117,16
Điện mặt trời	Triệu KWh	56	58	677	98,72	104,68
Điện thương phẩm	Triệu KWh	307	308	3.844	102,42	105,01
Nước đá	Tấn	10.724	11.039	143.409	77,92	92,41
Nước uống được	1000 m3	8.338	8.358	102.832	100,72	103,58
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	6.877	7.178	87.669	98,06	97,38

11. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2024

	Đơn vị tính	Thực hiện quý III năm báo cáo	Ước tính quý IV năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý III năm báo cáo	Quý IV năm báo cáo
Tên sản phẩm					
(Theo ngành sản phẩm)					
Đá xây dựng khác	M3	1.443.604	1.480.770	92,05	96,72
Phi lê đông lạnh	Tấn	44.044	49.206	126,62	107,10
Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ	Tấn	405.159	422.052	92,82	103,09
Nước tinh khiết	1000 lít	380	387	98,97	103,93
Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	34.419	35.066	88,15	110,38
Sợi xe từ sợi tơ tằm	Tấn	-	-	-	-
Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc các sợi xơ libe dệt khác	1000 m2	-	-	-	-
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	12.700	14.669	164,09	120,46
Ba lô	1000 cái	1.227	988	102,31	112,25
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	7.450	8.727	129,85	142,61
Giấy và bìa nhẵn	Tấn	1.726	1.618	44,12	44,03
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	89	130	78,69	144,88
Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	Tấn	737	987	104,46	93,64
Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	334	404	132,19	118,16
Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng lỏng	Lít	137.887	122.749	127,80	80,17
Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng bột/cốm	Kg	24.291	39.711	234,68	113,47
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	2.450	1.581	92,85	83,65
Xi măng Portland đen	Tấn	89.966	94.775	103,93	97,00
Cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng, bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	Tấn	30.373	31.871	114,52	99,40
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	39.038	42.194	95,61	102,51
Thép không gỉ cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng không cuộn, có chiều rộng ≥ 600mm	Tấn	1.632	1.550	121,35	100,78
Dây sắt hoặc thép không hợp kim	Tấn	-	-	-	-

	Đơn vị tính	Thực hiện quý III năm báo cáo	Ước tính quý IV năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý III năm báo cáo	Quý IV năm báo cáo
Cấu kiện cầu và nhịp cầu bằng sắt, thép	Tấn	496	1.146	96,97	108,12
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	96	196	45,02	87,44
Dịch vụ ép nén kim loại	Triệu đồng	8.922	8.933	98,96	101,10
Máy thu hoạch khác chưa được phân vào đâu	Cái	-	-	-	-
Máy sấy nông sản	Cái	-	-	-	-
Dịch vụ sản xuất máy dùng cho chế biến đồ uống hay thực phẩm	Triệu đồng	15.368	12.844	175,41	109,65
Tàu thuyền lớn khác chuyên chở người và hàng hoá có động cơ đẩy	Triệu đồng	4.104	8.081	203,49	129,98
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	337	272	73,01	91,34
Bộ phận bật lửa dùng để hút thuốc và các bật lửa khác (trừ đá lửa, bật); hộp chất dẫn lửa; các vật từ nguyên liệu dễ cháy	Tấn	8.661	7.906	140,50	129,41
Điện mặt trời	Triệu KWh	156	168	110,23	108,08
Điện thương phẩm	Triệu KWh	959	922	102,32	100,37
Nước đá	Tấn	31.901	32.577	76,17	76,89
Nước uống được	1000 m3	24.250	24.949	98,29	101,27
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	20.516	20.824	94,73	94,35

12. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành các quý năm 2024

	Đvt: Triệu đồng					
	Thực hiện quý III năm báo cáo	Ước tính quý IV năm báo cáo	Ước tính năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý III năm báo cáo	Quý IV năm báo cáo	Năm báo cáo
TỔNG SỐ	5.791.957	6.058.202	21.695.673	122,10	112,26	112,54
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	2.467.164	2.558.515	8.429.197	154,49	136,21	113,46
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	-	-	-	-	-	-
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	30.466	43.684	79.313	57,56	76,06	61,59
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	44.310	43.999	174.562	45,07	39,14	59,70
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	2.642.691	2.844.437	10.741.037	102,64	98,52	115,78
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	78.325	32.567	156.347	102,64	98,52	115,78
Vốn huy động khác	529.000	535.000	2.115.218	179,80	166,80	112,91

13. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
do địa phương quản lý tháng 12 và năm 2024

Đvt: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 11 năm báo cáo	Ước tính tháng 12 năm báo cáo	Ước tính năm báo cáo	Năm báo cáo so với kế hoạch năm báo cáo (%)	Năm báo cáo so với năm trước (%)
TỔNG SỐ	833.071	842.368	8.275.239	85,62	117,64
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	767.323	775.637	7.668.448	86,70	117,62
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	119.041	120.724	1.353.949	96,53	118,70
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	30.455	30.976	399.284	92,00	200,08
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	476.632	482.481	4.183.128	85,82	115,89
Vốn nước ngoài (ODA)	25.297	24.718	240.448	68,49	121,22
Xổ số kiến thiết	138.259	139.321	1.812.340	84,88	115,35
Vốn khác	8.094	8.393	78.581	95,60	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	65.748	66.731	606.791	74,02	117,85
Vốn cân đối ngân sách huyện	65.748	66.731	606.791	74,02	117,85
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	21.068	22.502	311.104	86,42	110,34
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

**14. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
do địa phương quản lý các quý năm 2024**

	<i>Đvt: Triệu đồng</i>					
	Thực hiện quý II năm báo cáo	Thực hiện quý III năm báo cáo	Ước tính quý IV năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý II năm báo cáo	Quý III năm báo cáo	Quý IV năm báo cáo
TỔNG SỐ	1.922.569	2.421.039	2.511.476	102,95	126,91	135,42
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	1.794.388	2.219.142	2.308.167	103,35	125,41	134,62
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	338.902	343.135	360.947	113,12	105,03	114,91
<i>Trong đó:</i>						
<i>Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	109.469	116.417	98.930	213,85	211,98	176,87
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	927.619	1.251.331	1.381.232	95,63	131,93	149,99
Vốn nước ngoài (ODA)	48.193	75.894	80.347	88,97	119,13	131,06
Xổ số kiến thiết	460.078	528.437	462.052	111,52	122,72	110,47
Vốn khác	19.596	20.345	23.589	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	128.181	201.897	203.309	97,73	146,16	145,19
Vốn cân đối ngân sách huyện	128.181	201.897	203.309	97,73	146,16	145,19
<i>Trong đó:</i>						
<i>Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	83.824	88.690	74.674	116,32	115,81	95,96
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-

15. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 12 và năm 2024

	Đvt: Triệu đồng				
	Thực hiện tháng 11 năm báo cáo	Ước tính tháng 12 năm báo cáo	Ước tính năm báo cáo	Thánh 12 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm báo cáo so với năm trước (%)
TỔNG SỐ	6.705.482	6.953.364	80.113.191	113,50	113,03
Lương thực, thực phẩm	2.412.374	2.489.745	29.240.478	113,18	113,00
Hàng may mặc	333.156	338.212	4.004.260	117,13	115,95
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	1.024.785	1.123.436	11.681.357	110,44	113,10
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	44.237	45.637	520.064	116,18	113,32
Gỗ và vật liệu xây dựng	460.873	470.034	5.510.311	115,62	114,06
Ô tô các loại	152.345	154.578	1.709.143	114,11	118,89
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	418.014	424.789	4.998.608	113,76	110,32
Trong đó: xe đạp và phụ tùng xe đạp	9.098	9.230	104.709	113,12	108,41
Xăng, dầu các loại	1.130.478	1.155.146	13.525.165	114,70	111,87
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	66.324	67.412	808.250	109,10	109,17
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	421.786	431.328	5.116.406	115,86	114,40
Hàng hóa khác	90.876	92.735	1.147.421	107,90	111,59
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	150.234	160.312	1.851.728	115,63	113,77

16. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2024

	Đvt: Triệu đồng			
	Thực hiện quý III năm báo cáo	Ước tính quý IV năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III năm báo cáo	Quý IV năm báo cáo
TỔNG SỐ	20.063.917	19.944.691	112,95	113,16
Lương thực, thực phẩm	7.295.971	7.101.348	113,11	113,07
Hàng may mặc	1.013.476	1.012.078	117,04	117,28
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	3.063.721	2.742.927	113,79	115,66
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	132.879	134.795	115,63	117,44
Gỗ và vật liệu xây dựng	1.357.795	1.395.773	112,41	115,14
Ô tô các loại	434.174	467.751	118,91	135,43
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	1.252.589	1.464.262	112,12	107,65
Trong đó: xe đạp và phụ tùng xe đạp	27.333	27.473	112,90	112,47
Xăng, dầu các loại	3.254.851	3.403.314	110,15	110,19
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	193.516	199.434	104,49	107,83
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1.296.235	1.257.757	115,90	113,26
Hàng hóa khác	275.856	274.953	107,06	106,59
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	465.521	462.826	113,93	112,52

17. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác tháng 12 và năm 2024

	Triệu đồng				
	Thực hiện tháng 11 năm báo cáo	Ước tính tháng 12 năm báo cáo	Ước tính năm báo cáo	Thánh 12 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm báo cáo so với năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.429.054	1.443.999	17.086.057	118,11	117,90
Dịch vụ lưu trú	61.007	61.999	772.006	114,01	114,54
Dịch vụ ăn uống	1.368.047	1.382.000	16.314.051	118,30	118,06
Du lịch lữ hành	15.871	16.000	182.000	112,68	113,04
Dịch vụ khác	1.123.565	1.128.330	13.474.175	111,13	112,63

18. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác các quý năm 2024

	Đvt: Triệu đồng			
	Thực hiện quý III năm báo cáo	Ước tính quý IV năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III năm báo cáo	Quý IV năm báo cáo
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	4.319.834	4.298.073	118,16	117,51
Dịch vụ lưu trú	202.669	185.015	117,91	115,14
Dịch vụ ăn uống	4.117.165	4.113.058	118,13	117,62
Du lịch lữ hành	49.613	41.771	117,01	114,07
Dịch vụ khác	3.209.670	3.386.830	110,23	112,14

**19. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ
tháng 12 năm 2024**

Dvt: %

	Chỉ số giá tháng 12 năm báo cáo so với			Bình quân quý IV năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Năm báo cáo so với năm trước
	Kỳ gốc	Tháng 12 năm trước	Tháng 11 năm báo cáo		
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	118,21	102,34	100,18	102,79	104,31
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	130,57	103,24	99,87	103,91	106,62
Trong đó: Lương thực	152,20	101,32	100,55	104,77	115,21
Thực phẩm	123,54	103,81	99,61	104,10	104,20
Ăn uống ngoài gia đình	134,07	103,11	100,02	103,34	107,27
Đồ uống và thuốc lá	117,49	104,23	99,99	105,11	106,58
May mặc, mũ nón và giày dép	108,47	103,65	101,54	103,09	103,83
Nhà ở và vật liệu xây dựng	113,05	102,17	100,38	102,10	102,67
Thiết bị và đồ dùng gia đình	106,98	101,81	100,29	101,56	101,68
Thuốc và dịch vụ y tế	116,68	100,21	100,01	108,05	111,32
Trong đó: Dịch vụ y tế	118,63	100,00	100,00	109,61	113,45
Giao thông	105,92	98,01	100,66	95,62	99,20
Bưu chính viễn thông	104,95	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục	117,45	102,82	100,00	103,06	98,95
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	120,29	103,33	100,00	103,67	98,13
Văn hoá, giải trí và du lịch	106,26	100,95	100,04	100,62	101,86
Hàng hóa và dịch vụ khác	117,72	106,77	100,08	106,69	105,92
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	214,50	137,87	99,51	141,78	130,05
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	109,71	104,44	100,02	103,46	104,74

20. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 12 và năm 2024

	Đvt: Triệu đồng				
	Ước tính tháng 12 năm báo cáo	Ước tính năm báo cáo	Tháng 12 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 12 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm báo cáo so với năm trước (%)
TỔNG SỐ	746.731	8.497.336	100,77	116,29	115,82
Vận tải hành khách	199.426	2.224.433	100,50	116,62	116,17
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	30.666	339.693	101,83	116,61	116,89
Đường bộ	168.760	1.884.740	100,26	116,63	116,04
Hàng không					
Vận tải hàng hóa	448.241	5.101.410	100,84	116,39	115,71
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	309.101	3.575.246	100,83	116,46	116,00
Đường bộ	139.140	1.526.164	100,88	116,21	115,05
Hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	42.364	504.352	100,60	111,50	111,75
Bốc xếp					
Kho bãi	42.364	504.352	100,60	111,50	111,75
Hoạt động khác					
Bưu chính và chuyển phát	56.700	667.141	101,25	118,13	118,74

21. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2024

	Đvt: Triệu đồng			
	Thực hiện quý III năm báo cáo	Ước tính quý IV năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III năm báo cáo	Quý IV năm báo cáo
TỔNG SỐ	2.099.849	2.138.314	114,34	116,40
Vận tải hành khách	559.638	577.597	116,11	121,12
Đường sắt				
Đường biển				
Đường thủy nội địa	85.522	87.497	118,08	119,76
Đường bộ	474.116	490.100	115,76	121,37
Hàng không				
Vận tải hàng hóa	1.251.514	1.265.420	113,38	114,18
Đường sắt				
Đường biển				
Đường thủy nội địa	887.269	891.015	114,95	114,93
Đường bộ	364.245	374.405	109,71	112,44
Hàng không				
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	123.444	126.584	111,40	112,18
Bốc xếp				
Kho bãi	123.444	126.584	111,40	112,18
Hoạt động khác				
Bưu chính và chuyển phát	165.253	168.713	118,18	121,29

22. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 12 và năm 2024

	Ước tính tháng 12 năm báo cáo	Ước tính năm báo cáo	Tháng 12 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 12 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm báo cáo so với năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	13.411	152.563	101,36	116,62	116,91
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	6.943	79.506	100,75	116,89	117,61
Đường bộ	6.468	73.057	102,02	116,33	116,15
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	189.392	2.126.469	101,79	116,31	116,26
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	8.332	95.511	100,75	116,89	117,74
Đường bộ	181.060	2.030.958	101,83	116,29	116,19
Hàng không					
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	2.552	28.221	100,44	116,48	115,91
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	1.610	17.698	100,50	116,55	116,26
Đường bộ	942	10.523	100,35	116,37	115,34
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	176.946	1.933.882	100,47	116,46	115,89
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	134.104	1.460.747	100,49	116,44	116,11
Đường bộ	42.842	473.135	100,40	116,50	115,22
Hàng không					

23. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2024

	Thực hiện quý III năm báo cáo	Ước tính quý IV năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III năm báo cáo	Quý IV năm báo cáo
A. HÀNH KHÁCH				
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	37.337	39.849	116,77	120,43
Đường sắt				
Đường biển				
Đường thủy nội địa	19.337	20.735	118,08	119,86
Đường bộ	18.000	19.114	115,38	121,05
Hàng không				
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	520.332	560.575	116,09	121,11
Đường sắt				
Đường biển				
Đường thủy nội địa	23.321	24.870	118,68	119,28
Đường bộ	497.011	535.705	115,97	121,20
Hàng không				
B. HÀNG HÓA				
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	6.737	7.631	113,09	114,09
Đường sắt				
Đường biển				
Đường thủy nội địa	4.307	4.814	114,98	114,76
Đường bộ	2.430	2.817	109,91	112,96
Hàng không				
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	484.583	527.149	113,53	114,21
Đường sắt				
Đường biển				
Đường thủy nội địa	374.370	401.008	114,82	114,69
Đường bộ	110.213	126.141	109,33	112,71
Hàng không				

24. Trật tự, an toàn xã hội tháng báo cáo

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	34	261	188,89	178,95	110,13
Đường bộ	34	253	188,89	178,95	108,12
Đường thủy	-	8	-	-	266,67
Số người chết (Người)	23	160	176,92	328,57	94,67
Đường bộ	23	153	176,92	328,57	91,62
Đường thủy	-	7	-	-	350,00
Số người bị thương (Người)	4	113	100,00	66,67	84,96
Đường bộ	4	110	100,00	66,67	82,71
Đường thủy	-	3	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	3	19	-	300,00	633,33
Số người chết (Người)	-	1	-	-	50,00
Số người bị thương (Người)					
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính	754	20.597	-	1.196,83	2.565,01

25. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2024

	Đơn vị tính	Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo	Quý III năm báo cáo	Quý IV năm báo cáo
Tai nạn giao thông					
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	71	59	59	72
Đường bộ	"	69	56	56	72
Đường thủy	"	2	3	3	-
Số người chết	Người	40	34	31	55
Đường bộ	"	38	31	29	55
Đường thủy	"	2	3	2	-
Số người bị thương	Người	35	29	32	17
Đường bộ	"	35	27	31	17
Đường thủy	"	-	2	1	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ	Vụ	3	7	1	8
Số người chết	Người	-	-	-	1
Số người bị thương	"				
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Triệu đồng	7.300	1.383	1.410	10.504

26. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Đvt: Triệu đồng					
	Số liệu năm báo cáo	Số liệu năm trước	Năm báo cáo so với năm trước (%)	Cơ cấu năm báo cáo (%)	Cơ cấu năm trước (%)
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	8.100.000	7.585.098	106,79	100,00	100,00
I. Thu nội địa	7.550.000	7.051.113	107,08	93,21	92,96
Thu từ doanh nghiệp nhà nước	709.000	670.342	105,77	8,75	8,84
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	88.600	94.275	93,98	1,09	1,24
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	1.604.000	1.469.487	109,15	19,80	19,37
Thuế thu nhập cá nhân	746.000	763.642	97,69	9,21	10,07
Thuế bảo vệ môi trường	416.800	364.140	114,46	5,15	4,80
Thu phí, lệ phí	632.830	592.827	106,75	7,81	7,82
Trong đó: Lệ phí trước bạ	368.630	347.893	105,96	4,55	4,59
Các khoản thu về nhà, đất	476.000	419.268	113,53	5,88	5,53
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	2.040.000	1.854.716	109,99	25,19	24,45
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	103.474	55.687	185,81	1,28	0,73
Thu khác ngân sách	603.608	636.956	94,76	7,45	8,40
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	6.070	6.065	100,08	0,07	0,08
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước	123.619	123.706	99,93	1,53	1,63
II. Thu về dầu thô	-	-	-	-	-
III. Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu	550.000	533.985	103,00	6,79	7,04
IV. Thu viện trợ	-	-	-	-	-

27. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Đvt: Triệu đồng					
	Số liệu năm báo cáo	Số liệu năm trước	Năm báo cáo so với năm trước (%)	Cơ cấu năm báo cáo (%)	Cơ cấu năm trước (%)
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	19.921.912	16.612.073	119,92	100,00	100,00
I. Chi đầu tư phát triển	3.891.242	3.157.072	123,25	19,53	19,00
II. Chi trả nợ lãi	9.000	6.750	133,34	0,05	0,04
III. Chi thường xuyên	12.094.033	10.954.678	110,40	60,71	65,94
Chi quốc phòng	352.000	302.490	116,37	1,77	1,82
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	248.000	213.118	116,37	1,24	1,28
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	5.300.000	4.701.557	112,73	26,60	28,30
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	1.050.000	1.013.600	103,59	5,27	6,10
Chi khoa học, công nghệ	37.000	15.904	232,65	0,19	0,10
Chi văn hóa, thông tin	135.000	134.827	100,13	0,68	0,81
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	36.000	37.461	96,10	0,18	0,23
Chi thể dục, thể thao	131.000	115.131	113,78	0,66	0,69
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	230.000	293.719	78,31	1,15	1,77
Chi sự nghiệp kinh tế	1.235.000	1.196.129	103,25	6,20	7,20
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	1.850.000	1.900.269	97,35	9,29	11,44
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	970.000	867.835	111,77	4,87	5,22
Chi trợ giá mặt hàng chính sách	-	-	-	-	-
Chi khác	520.033	162.638	319,75	2,61	0,98
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.170	21.170	5,53	0,01	0,13
V. Chi dự phòng ngân sách	-	-	-	-	-
VI. Các nhiệm vụ chi khác (nguồn TW bổ sung)	3.926.467	2.472.404	158,81	19,71	14,88

28. Một số chỉ tiêu dân số và lao động

	Thực hiện năm trước	Ước tính năm báo cáo	năm báo cáo so với năm trước (%)
Dân số trung bình	1.906.265	1.912.581	100,33
<i>Phân theo giới tính</i>			
Nam	946.558	949.750	100,34
Nữ	959.707	962.831	100,33
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>			
Thành thị	705.290	706.491	100,17
Nông thôn	1.200.975	1.206.090	100,43
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	928.611	934.779	100,66
<i>Phân theo giới tính</i>			
Nam	544.901	549.487	100,84
Nữ	383.710	385.292	100,41
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>			
Thành thị	334.094	335.897	100,54
Nông thôn	594.517	598.882	100,73
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm			
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	238.533	233.719	97,98
Công nghiệp và xây dựng	222.061	224.301	101,01
Dịch vụ	439.531	447.515	101,82